

DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN THẾ VINH

----❖----

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của cơ sở CỬA HÀNG KINH DOANH
XĂNG DẦU THẾ VINH

Địa chỉ: Ấp Đại Thôn B, xã Hòa Minh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh



Châu Thành, tháng 7 năm 2023

DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN THẾ VINH



BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của cơ sở CỬA HÀNG KINH DOANH
XĂNG DẦU THẾ VINH

Địa chỉ: Ấp Đại Thôn B, xã Hòa Minh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

CHỦ CƠ SỞ

DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN
THẾ VINH



Trần Thế Vinh

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY TNHH
MÔI TRƯỜNG TỪ THIÊN



Lê Thị Thiên

Châu Thành, tháng 7 năm 2023

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ
CỬA HÀNG KINH DOANH XĂNG DẦU THẾ VINH**

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	i
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	iii
DANH MỤC BẢNG	iv
DANH MỤC HÌNH	v
Chương I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	1
1.Tên chủ cơ sở	1
2.Tên cơ sở	1
3.Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:	3
4.Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở:	4
5.Các thông tin liên quan khác	5
Chương II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NẢNH CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	6
1.Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.....	6
2.Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường	6
Chương III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	9
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải	9
2.Về công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	13
3.Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	15
4.Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại	15
5.Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	17
6.Phương pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.....	17
Chương IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	20
1.Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:.....	20
2.Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải: Không có	20
3.Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung.....	20

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ
CỦA HÀNG KINH DOANH XĂNG DẦU THẾ VINH**

Chương V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	22
1.Kết quả quan trắc môi trường nước thải	22
2.Kết quả quan trắc môi trường không khí	23
Chương VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ...	24
1.Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở đầu tư	24
2.Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.....	24
3.Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm	25
Chương VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA	VỀ
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	26
Chương VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	27

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ
CỬA HÀNG KINH DOANH XĂNG DẦU THẾ VINH**

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

STT	Ký hiệu	Diễn giải
1	NĐ	Nghị định
2	TT	Thông tư
3	QĐ	Quyết định
4	CP	Chính phủ
5	TTg	Thủ tướng chính phủ
6	UBND	Ủy ban nhân dân
7	QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
8	TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
9	QCXDVN	Quy chuẩn xây dựng Việt Nam
10	TCXDVN	Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam
11	BTNMT	Bộ Tài nguyên - Môi trường
12	BYT	Bộ Y tế
13	QTMT	Quan trắc môi trường
14	ĐTM	Báo cáo đánh giá tác động môi trường
15	CTR	Chất thải rắn
16	CTNH	Chất thải nguy hại
17	HTXLNT	Hệ thống xử lý nước thải
18	BTCT	Bê tông cốt thép
19	CTRYT	Chất thải rắn y tế

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ
CỬA HÀNG KINH DOANH XĂNG DẦU THẾ VINH**

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Kết quả phân tích nước thải sau bể gạn dầu	7
Bảng 2. Kết quả quan trắc hiện trạng môi trường không khí.....	8
Bảng 3. Chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở.....	16
Bảng 4. Số lượng bình chữa cháy bố trí tại cơ sở.....	19
Bảng 5. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải nhiễm dầu	20
Bảng 6. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn	21
Bảng 7. Giá trị giới hạn đối với độ rung	21
Bảng 8. Kết quả phân tích nước thải sau bể gạn dầu	22
Bảng 9. Kết quả quan trắc hiện trạng môi trường không khí.....	23
Bảng 10. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ của cơ sở.....	24
Bảng 11. Dự toán kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm.....	25

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ
CỬA HÀNG KINH DOANH XĂNG DẦU THẾ VINH**

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Sơ đồ vị trí của cơ sở trên bản đồ vệ tinh.....	2
Hình 2. Quy trình hoạt động tại cơ sở	4
Hình 3. Sơ đồ thu gom và thoát nước mưa.....	9
Hình 4. Sơ đồ tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước thải.....	10
Hình 5. Quy trình xử lý nước thải nhiễm dầu	10
Hình 6. Sơ đồ cấu tạo bể gạn dầu.....	11
Hình 7. Quy trình xử lý nước thải sinh hoạt.....	11
Hình 8. Sơ đồ cấu tạo hầm tự hoại 3 ngăn	13

Chương I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở

- Tên chủ cơ sở: **Doanh nghiệp tư nhân Thế Vinh**
- Địa chỉ văn phòng: Ấp Đại Thôn B, xã Hòa Minh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: (ông) Trần Thế Vinh.
Chức vụ: Chủ doanh nghiệp.
- Điện thoại: 0743.89999
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV xăng dầu Thu Thủy số 2100517444 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp lần đầu ngày 28/12/2012.

2. Tên cơ sở

- Tên cơ sở: **Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Thế Vinh (gọi tắt là cơ sở)**
- Địa điểm cơ sở: Ấp Đại Thôn B, xã Hòa Minh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.
- Quy mô của cơ sở được xây dựng có tổng diện tích là 200 m² thuộc thửa đất số 77 tờ bản đồ số 18 tại Ấp Đại Thôn B, xã Hòa Minh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh. Tổng vốn kinh doanh của cơ sở là 518.000.000 đồng (*Bằng chữ: Năm trăm mười tám triệu đồng*).
- + Căn cứ Luật đầu tư công, Khoản 4 điều 10 và căn cứ khoản 3 mục V Phụ lục I nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/04/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu Tư Công với vốn đầu tư của cơ sở là 5 tỷ đồng, Cơ sở được xác định thuộc Nhóm C.
- + Căn cứ mục 2, Phụ lục V nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Cơ sở nhóm III.
- + Căn cứ Khoản 2 Điều 39 và Khoản 4 Điều 41 Luật bảo vệ môi trường năm 2020 thì cơ sở thuộc đối tượng phải lập báo cáo đề xuất cấp GPMT trình Phòng tài nguyên và Môi trường xem xét và tham mưu Ủy ban nhân dân huyện cấp giấy phép môi trường.
- Tứ cận khu đất như sau:
- + Bắc giáp với lộ nhựa;

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ
CỬA HÀNG KINH DOANH XĂNG DẦU THẾ VINH**

- Các loại giấy phép có liên quan đến môi trường của cơ sở:
 - + Giấy xác nhận đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản số 431/XN-UBND ngày 21/5/2013 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành.
 - + Quyết định về việc phê duyệt Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của Cửa hàng xăng dầu Thế Vinh.
 - + Giấy chứng nhận đủ điều kiện về phòng cháy chữa cháy số 74/GCN ngày 25/9/2003 của Công an Trà Vinh – Phòng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

- Tổng dung tích chứa xăng, dầu của dự án: 24 m³ (khoảng 18,5 tấn) trong đó dung tích bồn chứa xăng Ron 95 là 7 m³, bồn chứa dầu DO 0,05S là 12 m³. Các bồn chứa được thiết kế nằm ngang, đặt ngầm dưới lòng đất được bao phủ bằng bê tông cốt thép vững chắc nhằm đảm bảo an toàn phóng chống cháy nổ.

- Số trụ bơm xăng, dầu: 02 trụ

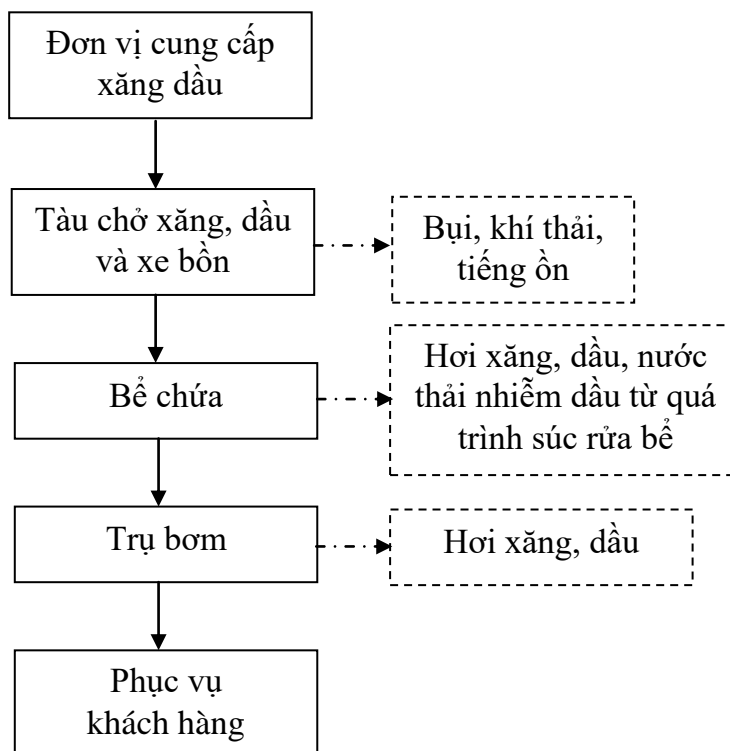
(01 cột xăng Ron 95-III, số trụ 258, năm sản xuất: 2017, bộ số: LQ, lốc lờng Tokhen, Tem kiểm định 19A0413, dầu N265; 01 cột dầu Do 0,005S, số trụ: 479, năm sản xuất 2010, bộ số: LQ, lốc lờng: Tokhen, Tem kiểm định 19A02414, dầu N265)

- Khối lượng xăng dầu tiêu thụ: xăng Ron 95 là 30.000 lít/tháng và 40.000 lít dầu DO 0,05S/tháng.

- Công nhân làm việc tại cơ sở: tối đa là 02 người.

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

- Quy trình hoạt động của cơ sở được thể hiện trong sơ đồ sau:



Hình 2. Quy trình hoạt động tại cơ sở

Thuyết minh quy trình: Tàu vận chuyên xăng, dầu từ Công ty Cổ phần tập đoàn Dương Đông, Công ty TNHH MTV XNK SX TM DK Petrol Life, Tổng đại lý xăng dầu Doanh nghiệp tư nhân Minh Hón được đơn vị cung cấp vận chuyển bằng xe bồn chuyên dụng đến bơm vào bể chứa tại cửa hàng. Các loại xăng dầu từ xe xitec qua 02 họng nhập kín vào 02 bồn chứa bằng phương pháp tự chảy, trong quá trình nhập hàng sẽ tạm ngưng các hoạt động kinh doanh để đảm bảo an toàn cháy nổ có thể xảy ra gây ảnh hưởng đến cửa hàng và khách hàng. Xăng, dầu từ bồn chứa thông qua 02 trụ bơm điện tử (được kiểm định) để xuất bán cho khách hàng.

3.3. Sản phẩm của cơ sở

Sản phẩm của Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Thế Vinh : Cung cấp nhiên liệu là xăng Ron 95 và dầu DO 0,05S cho khách hàng trong và ngoài khu vực.

Thời gian hoạt động từ 6h sáng đến 18h, khi kết thúc bán hàng chủ cơ sở sẽ tắt toàn bộ các thiết bị của trụ bơm xăng dầu.

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở:

4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ
CỦA HÀNG KINH DOANH XĂNG DẦU THẾ VINH**

Với công suất hoạt động tối đa của cơ sở thì lượng xăng, dầu tiêu thụ như sau:

- Xăng: 30.000.000 lít xăng Ron 95/tháng
- Dầu: 40.000.000 lít dầu DO 0.05S/tháng

4.2. Nhu cầu sử dụng điện

- Nhu cầu sử dụng điện khoảng 400 kWh/tháng được cung cấp từ mạng lưới điện của Công ty Điện lực Trà Vinh. Việc sử dụng điện phục vụ cho mục đích thắp sáng và hoạt động của các loại máy móc, thiết bị tại cơ sở.

4.3. Nhu cầu sử dụng nước

- Nguồn cung cấp nước: Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn Trà Vinh.

- Nhu cầu tiêu thụ nước phục vụ sinh hoạt tại cơ sở: khoảng 36 m³/tháng.

5. Các thông tin liên quan khác

Cơ sở hoạt động từ năm 2012 đến nay. Theo ghi nhận qua quá trình khảo sát sơ bộ hoạt động của cơ sở không có các vấn đề gây ô nhiễm môi trường.

Các hạng mục công trình của cơ sở

Cơ sở hoạt động trên diện tích đất 200 m². Trong đó, khu vực cơ sở đã hoàn thiện với kết cấu BTCT, tường gạch, mái lợp tôn, nền lót gạch men.

Các hạng mục công trình tại cơ sở được thể hiện qua bảng sau:

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (m²)
1	Nhà điều hành và phòng nghỉ nhân viên	12
2	Khu đặt trụ bơm	6,24
3	Khu vực đặt bồn chứa xăng dầu	38,48
4	Nhà vệ sinh	10
5	Bể tách xăng dầu	4
6	Ao lắng	80
7	Khu vực sân, đường nội bộ, trồng cây xanh,...	49,28
Tổng cộng		200

Chương II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Hiện nay chưa có quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường tỉnh.

Cơ sở đã được Phòng đăng ký kinh doanh thuộc sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Trà Vinh chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2100298954, đăng ký cấp lần đầu ngày 29/11/2004, thay đổi lần thứ 1 ngày 07/11/2012.

Cơ sở Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Thế Vinh là hoàn toàn phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, quy định tại các văn bản đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, cụ thể như sau:

- Quyết định số 1443/QĐ-TTg ngày 31/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 2177/QĐ-UBND ngày 30/11/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh Về việc phê duyệt đề cương và kinh phí lập quy hoạch phát triển hệ thống kho và hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu tỉnh Trà Vinh đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 2743/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh Về việc Phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống kho, hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu tỉnh Trà Vinh đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030.

Do vậy, việc thực hiện của “Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Thế Vinh” là hoàn toàn phù hợp với quy hoạch cũng như chủ trương phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Trà Vinh.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

2.1. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường nước

Trong quá trình hoạt động của cơ sở có phát sinh nước thải sinh hoạt được xử lý bằng hầm tự hoại, nước thải sản xuất (nhiễm xăng dầu) được xử lý qua bể gạn dầu có thể tích 6 m³ (2x2x1,5) m sau đó xả vào nguồn tiếp nhận ao lắng. Do đó, hoàn toàn không gây các tác động tiêu cực và sức ép lên khả năng chịu tải của môi trường nước.

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ
CỬA HÀNG KINH DOANH XĂNG DẦU THẾ VINH**

Cơ sở phối hợp với đơn vị có chức năng phân tích mẫu nước thải sau bể gạn dầu như sau:

- + Thời gian lấy mẫu: 20/6/2022
- + Vị trí lấy mẫu: Nước thải sau bể gạn dầu
- + Chỉ tiêu: pH, TSS, COD, Tổng dầu mỡ khoáng
- + Tọa độ (VN-2000 múi chiếu 3⁰, kinh tuyến trực 105⁰30’):

X= 1094873; Y=605500

+ Đơn vị phân tích mẫu: Công ty CP phát triển và phân tích môi trường Pacific được cấp chứng nhận đủ điều kiện hoạt động quan trắc môi trường theo Quyết định số 1224/QĐ-BTNMT ngày 08/6/2022, chứng nhận VIMCERTS 303.

Bảng 1. Kết quả phân tích nước thải sau bể gạn dầu

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 29:2010/BTNMT
1	pH ^(*)	--	6,75	5,5-9
2	TSS	mg/L	115	120
3	COD	mgO ₂ /L	136	150
4	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	4,20	30

Nguồn: Phiếu kết quả phân tích số 06.23.678-3 của Công ty Cổ phần phân tích và Phát triển pacific

Nhận xét: Qua kết quả phân tích có 04/04 thông số đạt QCVN 29:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của kho và cửa hàng xăng dầu.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường không khí

Trong quá trình hoạt động của cơ sở không phát sinh khí thải công nghiệp. Tuy nhiên, trong quá trình hoạt động cơ sở có phát sinh bụi, khí thải từ các phương tiện giao thông và phát sinh hơi xăng dầu..

Nhìn chung, đây là các nguồn thải phát sinh với tần suất không liên tục, tải lượng chất ô nhiễm rất thấp, nên không gây ảnh hưởng xấu đến môi trường

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ
CỬA HÀNG KINH DOANH XĂNG DẦU THẾ VINH**

không khí. Để đánh giá chất lượng môi trường không khí Chủ cơ sở đã phối hợp với đơn vị có chức năng thực hiện lấy mẫu thử nghiệm có kết quả như sau:

- Vị trí thu mẫu:
- + Không khí khu vực cửa hàng (KK1)
- + Khu vực cách cửa hàng của cơ sở khoảng 50m (KK2)
- Thời gian lấy mẫu: 20/6/2023
- Chỉ tiêu thử nghiệm: Bụi, tiếng ồn, SO₂, NO₂, CO

Bảng 2. Kết quả quan trắc hiện trạng môi trường không khí

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 05:2013/BTNMT	QCVN 26:2010/BTNMT
			KK1	KK2		
1	Tiếng ồn	dBA	65,4	75,6	-	70
2	Bụi	mg/m ³	0,065	0,062	0,3	-
3	SO ₂	mg/m ³	0,079	0,076	0,35	-
4	NO ₂	mg/m ³	0,072	0,062	0,2	-
5	CO	mg/m ³	6,80	5,60	30	-

Nguồn: Phiếu kết quả phân tích số 06.23.678-1; 06.23.678-2 của Công ty Cổ phần phân tích và Phát triển pacific

*** Ghi chú:**

- QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn áp dụng đối với khu vực thông thường.
- QCVN 05: 2013/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

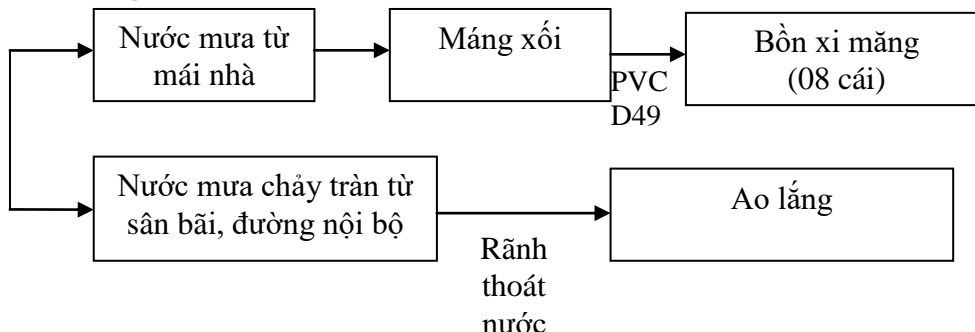
*** Nhận xét:** Kết quả phân tích có 05/05 thông số đạt QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 26:2010/BTNMT.

Như vậy, tại thời điểm lập báo cáo chất lượng môi trường không khí xung quanh cơ sở có chất lượng tốt, chưa có dấu hiệu ô nhiễm.

**Chương III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH,
BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ**

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom và thoát nước mưa:



Hình 3. Sơ đồ thu gom và thoát nước mưa

- Nước mưa từ máng xối của cơ sở sẽ được thu gom bằng ống nhựa có đường kính D49 dẫn về Bồn xi măng để tận dụng cho mục đích sinh hoạt tại cơ sở.

- Nước mưa chảy tràn trên bề mặt sân nền của cơ sở sẽ được thu gom về rãnh thoát nước được bố trí tại cơ sở sau đó sẽ được chảy vào ao lắng trong khuôn viên cơ sở.

- Thực hiện các biện pháp kiểm soát chất lượng nước mưa chảy tràn:
- + Vệ sinh sân bãi, đường nội bộ. Tần suất thực hiện 01 lần/ngày.
- + Các loại chất thải rắn được tập kết đúng nơi quy định để hạn chế nguồn gây ô nhiễm cho nước mưa chảy tràn.

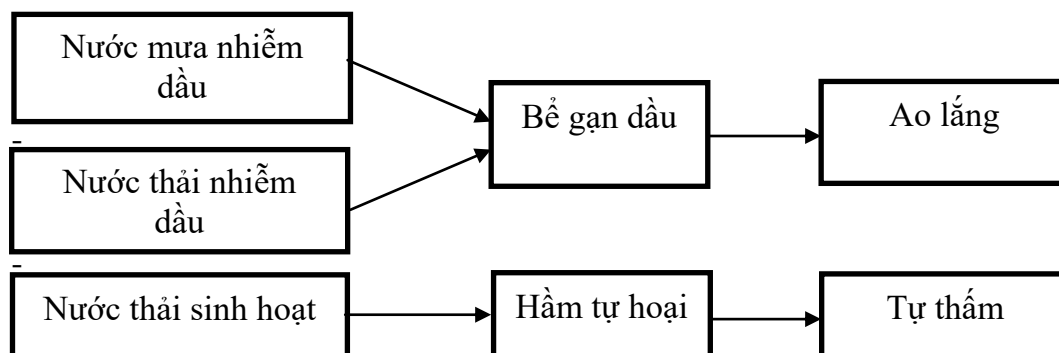
1.2. Thu gom, thoát nước thải:

- Nước thải sinh hoạt, vệ sinh cá nhân của nhân viên cửa hàng từ nhà vệ sinh được thu gom vào hầm tự hoại 3 ngăn để xử lý thể tích 4,5 m³ (2,5m x 1,5m x 1,2m). Nước thải sau xử lý tự thấm vào môi trường đất.

- Nước thải nhiễm dầu phát sinh trong quá trình vệ sinh sân nền, giảm lượng bụi tại khu vực trụ bơm, nước mưa chảy tràn có nguy cơ nhiễm xăng dầu sẽ được thu gom về bể gạn dầu xử lý. Nước thải sau khi xử lý sẽ được dẫn vào ao lắng trong khuôn viên cơ sở bằng ống PVC D200.

- Cửa hàng đã đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước thải sinh hoạt, hệ thống thoát nước thải nhiễm dầu tách riêng với nhau. Mỗi loại nước thải sẽ có đường ống thu gom, thoát nước thải riêng biệt với nhau.

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ
CỬA HÀNG KINH DOANH XĂNG DẦU THẾ VINH**



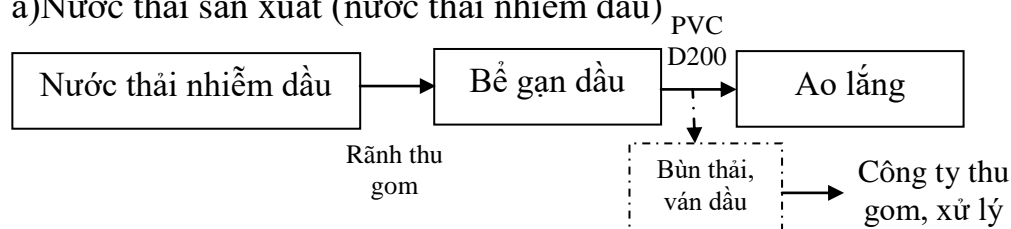
Hình 4. Sơ đồ tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước thải

- Nước thải sinh hoạt chủ yếu là nước phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt của nhân viên hoạt động tại cửa hàng, lưu lượng xả thải tối đa khoảng 0,2 m³/ngày.đêm được xử lý bằng hệ thống bể tự hoại 3 ngăn với thể tích 4,5 m³, nước thải sau xử lý tự thấm vào môi trường đất.

- Nước thải nhiễm dầu: Chủ yếu là nước vệ sinh sân nền khu vực xuất xăng dầu, làm sạch mát nền, rửa sân tránh phát sinh bụi, nước súc rửa bồn chứa xăng dầu. Lượng nước cần sử dụng cho một lần rửa khoảng 01 m³/ngày.đêm, lưu lượng xả thải tối đa khoảng 01 m³/ngày.đêm. Ngoài ra còn có nước mưa nhiễm dầu, lượng nước mưa nhiễm dầu cần xử lý tùy thuộc theo thời tiết. Vào các tháng mùa khô lượng nước mưa nhiễm dầu hầu như không phát sinh. Vào các tháng mùa mưa lượng nước mưa nhiễm dầu phát sinh với khối lượng lớn trung bình khoảng 01 m³/ngày.đêm. Ngoài ra việc súc rửa bồn chứa xăng dầu định kỳ 2-3 năm một lần, ước tính lượng nước thải nhiễm dầu khoảng 2-5 m³/bồn/lần. Nước mưa nhiễm dầu sau khi xử lý bằng bể gạn dầu có thể tích 6 m³.

1.3. Xử lý nước thải

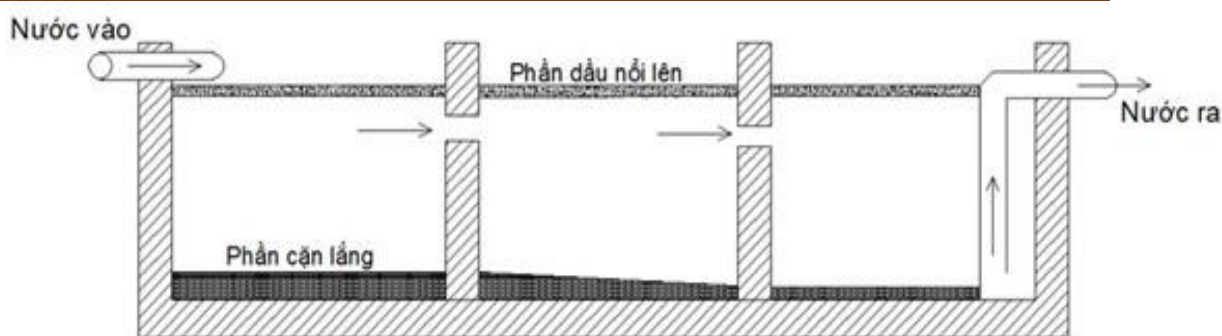
a) Nước thải sản xuất (nước thải nhiễm dầu)



Hình 5. Quy trình xử lý nước thải nhiễm dầu

- Thuyết minh: Nước thải nhiễm dầu được thu gom về bể gạn dầu để tách ván dầu. Ván dầu lọc được thu gom lại để xử lý theo quy định, nước thải nhiễm dầu sau xử lý được dẫn về ao lắng bằng ống nhựa PVC D200. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 29:2010/BTNMT (cột B, Cửa hàng không có dịch vụ rửa xe).

Quy trình vận hành bể gạn dầu như sau:



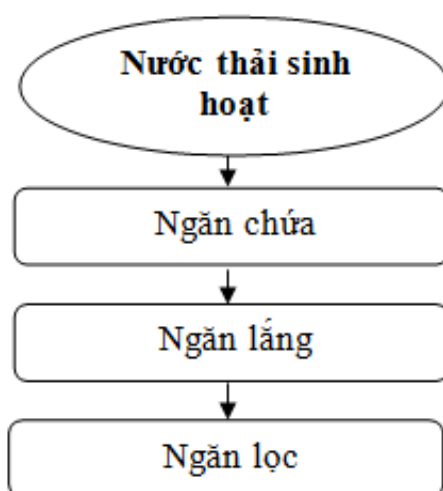
Hình 6. Sơ đồ cấu tạo bể gạn dầu

Thuyết minh quy trình công nghệ của bể gạn dầu:

Bể gạn dầu hoạt động chia làm hai giai đoạn với thiết kế ba ngăn như sau: Nước có nhiễm dầu được dẫn vào bể ngăn thứ nhất. Tại đây sẽ diễn ra quá trình phân hóa rõ ràng, phần nhẹ hơn là dầu sẽ bắt đầu tách ra và nổi trên mặt nước. Phần dầu nổi phía trên được thu gom bởi vớt vớt thủ công. Phần nước trong theo đường ống đặt thông dưới đáy bể sẽ được dẫn qua bể thứ hai nhờ vào cao trình mặt nước giữa hai bể. Tại bể thứ hai cũng diễn ra quá trình tương tự như ở bể thứ nhất. Phần nước trong sẽ được thoát qua ngăn thứ ba và thoát ra ngoài môi trường. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 29:2010/BTNMT (cột B, Cửa hàng không có dịch vụ rửa xe) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của kho và cửa hàng xăng dầu. Quá trình vận hành bể gạn dầu không sử dụng hóa chất.

b) Nước thải sinh hoạt

- Nước thải sinh hoạt tại cơ sở sẽ được xử lý bằng hầm tự hoại nguyên lý hoạt động theo sơ đồ sau:



Hình 7. Quy trình xử lý nước thải sinh hoạt

* *Thuyết minh quy trình:* Bể tự hoại là công trình đồng thời làm 02 chức

năng bao gồm lắng và phân huỷ cặn lắng.

Cặn lắng được giữ lại trong bể từ 6 - 8 tháng, dưới ảnh hưởng của các sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ sẽ bị phân huỷ từ từ. Hiệu quả xử lý nước thải sinh hoạt bằng bể tự hoại đạt 60 - 65% cặn lơ lửng SS và 20 - 40% BOD. Quy trình hoạt động của bể cụ thể như sau:

+ Ngăn chứa và phân huỷ kỵ khí: Có thể tích tối thiểu chiếm $\frac{1}{2}$ tổng thể tích của hầm tự hoại, đây là ngăn tiếp nhận trực tiếp dòng thải. Thành phần, đặc tính của nước thải sinh hoạt là chứa nhiều chất hữu cơ, cặn lơ lửng hòa tan và không tan trong nước, chứa nhiều hàm lượng Nitơ và photpho tồn tại dưới các dạng hợp chất muối.

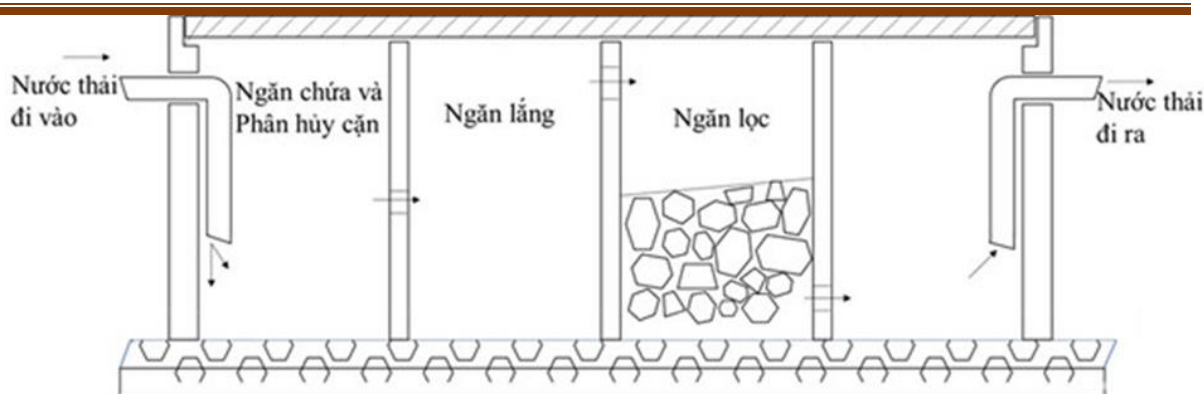
+ Do đó, tại đây dưới tác động của trọng lực phần cặn có tỷ trọng lớn được lắng xuống đáy bể và giữ lại; các thành phần ô nhiễm sẽ được xử lý bằng các loại vi sinh vật yếm khí tồn tại dưới đáy bể, chúng phân huỷ các hợp chất hữu cơ, các thành phần muối amoni thành các khí tự do, tách ra khỏi nước, làm giảm hàm lượng ô nhiễm từ 40% - 45%. Phần váng nổi tích lũy trên bề mặt cũng sẽ được tính toán và hút định kỳ cùng với lượng cặn đã phân huỷ trong bể.

+ Nước thải tiếp tục theo dòng chảy sang ngăn thứ hai ngăn lắng. Thể tích của ngăn lắng chiếm $\frac{1}{4}$ tổng thể tích của hầm tự hoại. Dòng nước thải sau khi được xử lý kỵ khí tại ngăn chứa được dẫn vào ngăn lắng nhằm loại bỏ tiếp tục lượng chất rắn lơ lửng còn trong dòng thải và sinh ra từ quá trình phân huỷ của vi sinh vật. Ở ngăn này, các chất hữu cơ trong nước thải và bùn cặn đã lắng, chủ yếu là các Hydrocacbon, đạm, béo,... được phân huỷ bởi các vi khuẩn kỵ khí và các loại nấm men. Nhờ vậy, cặn lên men, bớt mùi hôi, giảm thể tích. Chất không tan chuyển thành chất tan và chất khí (chủ yếu là CH_4 , CO_2 , H_2S , NH_3 ,...).

+ Ngăn gạn: Thể tích chiếm $\frac{1}{4}$ tổng thể tích của hầm tự hoại. Tại đây, toàn bộ sinh khối cũng như cặn lơ lửng còn lại trong nước thải được loại bỏ bằng vật liệu gạn. Nước thải sau ngăn gạn sẽ được chảy về ao lắng trong khuôn viên cơ sở.

- Xử lý bùn thải phát sinh từ hầm tự hoại: Thực hiện thuê đơn vị có chức năng hút bùn thải hầm tự hoại và xử lý đúng quy định tần suất 1 lần/năm

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ
CỬA HÀNG KINH DOANH XĂNG DẦU THẾ VINH**



Hình 8. Sơ đồ cấu tạo hầm tự hoại 3 ngăn

2. Về công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

Trong quá trình hoạt động kinh doanh tại Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Thế Vinh có phát sinh bụi, khí thải và mùi từ các nguồn chính sau:

- **Ô nhiễm do hơi xăng dầu:** Hơi xăng, dầu phát sinh từ các quá trình xuất, nhập, tồn trữ, vận chuyển xăng, dầu... Đây cũng là nguyên nhân chủ yếu gây nên tình trạng hao hụt xăng, dầu và ô nhiễm môi trường không khí. Khu vực có nhiều hơi xăng, dầu phát tán là tại các khu vực xuất, nhập và khu bồn chứa...

- **Ô nhiễm do hơi chì:** Chì thường có trong thành phần phụ gia của xăng nhằm để tăng chỉ số Octan. Do đó, sự phát tán hơi xăng từ bồn chứa hoặc quá trình xuất nhập xăng tại khu vực kho chứa đều có hơi chì. Tuy nhiên, nồng độ chì ở đây còn rất thấp so với quy chuẩn cho phép.

- **Ô nhiễm do khí thải từ hoạt động của các phương tiện vận tải:** Trong quá trình khởi động các phương tiện xe máy, xe ô tô thì nguồn gây ô nhiễm không khí chủ yếu có chứa các chất ô nhiễm như: Bụi, khói, SO₂, NO_x, CO₂ gây ô nhiễm cho môi trường không khí.

Nhằm kiểm soát các nguồn phát sinh bụi, mùi, khí thải, giảm thiểu tối đa các tác động của bụi, mùi, khí thải đến môi trường và cộng đồng, các biện pháp quản lý và xử lý bụi, khí thải và mùi cụ thể như sau:

a) Đối với hơi xăng dầu và hơi chì

Đối với bồn chứa và hệ thống đường ống

- + Bồn chứa luôn ở tình trạng kín
- + Tồn trữ các sản phẩm xăng, dầu theo đúng khả năng chứa đầy của bồn vì thể tích khoảng trống chứa hơi trên bề mặt xăng, dầu càng nhỏ thì lượng xăng, dầu bay hơi sẽ càng nhỏ.

- + Các bồn chứa luôn được kiểm soát và chống nóng: đo nhiệt độ, phun

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ
CỬA HÀNG KINH DOANH XĂNG DẦU THẾ VINH**

nước tưới mát thành bồn, sơn bằng sơn cao cấp cách nhiệt hoặc phản xạ nhiệt.

+ Kiểm tra định kỳ hệ thống bồn chứa, hệ thống đường ống, mặt bích, các khớp nối, hệ thống các van, các mối hàn nhằm phát hiện và sửa chữa kịp thời những chỗ rò rỉ hoặc hư hỏng.

- Trong trường hợp phát sinh rò rỉ xăng, dầu, thực hiện các biện pháp khắc phục như sau:

+ Khi phát hiện thấy các vết dầu trên các mối hàn và trên các lá thép thành bồn có dầu ngấm qua các vòng đệm của van chặn hoặc trong các mặt bích thì sẽ ngưng ngay việc nhập xăng, dầu mới, xuất hết xăng, dầu cũ càng nhanh càng tốt để tu sửa lại.

+ Nhanh chóng khắc phục rò rỉ từ các lỗ nhỏ trên đường ống bằng cách lót đệm và đánh đai lại để chờ thay thế đoạn ống mới. Khắc phục rò rỉ từ các mối liên kết mặt bích bằng các đai ốp tương tự. Đai ốp sẽ giữ chặt các tấm lót cao su, bọc kín toàn bộ mối liên kết mặt bích, ngăn chặn hoàn toàn rò rỉ.

+ Trường hợp có sự cố tại các van cầu hoặc van chặn thì sẽ ngừng bơm ngay lập tức rồi dùng nôm gõ nút chặt chỗ rò rỉ lại.

- Đối với phương thức vận hành: Để giảm thiểu sự bay hơi của xăng, dầu và hơi chì, hoạt động xuất nhập tại cơ sở phải tuân theo một số quy định sau:

+ Quá trình xuất, nhập xăng, dầu luôn ở trạng thái nhúng chìm. Xăng, dầu bơm vào bồn từ dưới đáy lên. Trong quá trình nhập vào các xe bồn, có thể giảm lượng bay hơi bằng cách rút ngắn thời gian nhập.

- Các biện pháp, công trình giảm thiểu hơi xăng, dầu như sau:

+ Các van trong hệ thống công nghệ, các thiết bị bơm rót xăng dầu sử dụng đúng chủng loại và đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật yêu cầu.

+ Đầu tư các cột bơm có hệ thống thu hồi lượng hơi xăng, dầu phát sinh trong quá trình bơm rót xăng, dầu vào phương tiện của khách hàng.

+ Các bể chứa xăng dầu được lắp các van thở có bình ngăn tia lửa và có thông số kỹ thuật phù hợp với dung tích bể, với công suất máy bơm để hạn chế tối đa lượng xăng dầu bốc hơi vào không khí.

+ Thường xuyên kiểm tra hệ thống đường ống công nghệ và bồn chứa.

+ Trang bị dụng cụ bảo hộ lao động đầy đủ;

+ Đảm bảo mật độ cây xanh, không gian mở cho khu vực cơ sở.

b) Đối với khí thải từ hoạt động của các phương tiện vận tải

- Các tuyến đường nội bộ, sân bãi đều được bê tông hóa. Định kỳ vệ sinh tuyến đường nội bộ, sân bãi. Tần suất tối thiểu 01 lần /ngày.

- Tăng cường mật độ cây xanh trong khuôn viên Dự án, qua đó cải thiện điều kiện vi khí hậu, tạo cảnh quan và giảm khả năng lan truyền của tiếng ồn.

- Thường xuyên kiểm tra và sửa chữa khu vực sân, đường bị xuống cấp có khả năng phát sinh bụi.

3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.1. Công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

- Số lượng thiết bị, phương tiện thu gom và lưu chứa CTR sinh hoạt được trang bị tại cơ sở được bố trí cụ thể như: Bố trí 01 thùng rác tại khu vực phía trước cửa hàng.

- Tần suất thu gom: 01 lần/ngày.

3.2. Chủng loại, khối lượng chất thải rắn thông thường

- Chất thải rắn sinh hoạt tại cơ sở phát sinh như: đồ ăn, thực phẩm hư hỏng,... phát sinh khoảng 3 kg/ngày.

3.3. Biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

- Tại Cơ sở thực hiện phân loại và bỏ vào thùng rác phía trước cơ sở để đơn vị có chức năng thu gom và xử lý.

- Hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

- Tuyên truyền, nâng cao ý thức của công nhân làm việc trong công tác bảo vệ môi trường, tuyệt đối không vứt rác bừa bãi trong khu vực xung quanh.

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

4.1. Công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Bố trí thiết bị lưu chứa CTNH:

+ Thực hiện phân loại chất thải tại nguồn, đảm bảo lưu giữ trong các bao bì hoặc thiết bị lưu chứa phù hợp.

+ Bố trí 03 thùng rác nhựa có nắp đậy kín và dán mã chất thải nguy hại.

- Bố trí khu vực lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường: với diện tích khoảng 02 m².

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ
CỬA HÀNG KINH DOANH XĂNG DẦU THẾ VINH**

+ Kết cấu xây dựng của khu vực lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại cụ thể như sau:

- Nền bằng bê tông kiên cố, bảo đảm kín khít, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.
- Vách tường bằng bê tông kiên cố, mái lợp tole. Đảm bảo chất thải không bị tác động bởi yếu tố thời tiết (nắng, mưa,...).
- Bên trong có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa và loại/mã chất thải được lưu trữ.

4.2. *Chủng loại, tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh*

Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở khoảng 15 kg/năm bao gồm các loại được liệt kê trong bảng sau:

Bảng 3. Chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở

Mã chất thải	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại thông thường	Kí hiệu phân loại
16 01 06	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	20 01 21	A1030	Y29	Đ, ĐS	Rắn	NH
18 02 01	Chất hấp thụ, vật liệu gạn (bao gồm cả vật liệu gạn dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	15 02 02	A3020 A3140 A3150	Y8 Y41 Y42	Đ, ĐS	Rắn	KS
17 05 03	Bùn thải từ thiết bị chặn dầu	13 05 03	A4060	Y9	Đ, ĐS	Bùn	NH

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

4.3. Công trình xử lý chất thải nguy hại

- Tại cơ sở thực hiện bố trí khu vực lưu giữ chất thải nguy hại.
- Khi khối lượng phát sinh nhiều cơ sở sẽ thuê đơn vị để chuyển giao chất thải nguy hại tại cơ sở, thực hiện xử lý theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

a) Các công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Tiếng ồn, độ rung được phát ra từ máy móc thiết bị của hoạt động bán hàng, tiếng ồn từ các hoạt động này có tính chất gián đoạn, không liên tục mặt khác các máy được đặt trong các phòng kín nên những tác động này không gây ảnh hưởng đáng kể.

- Ngoài ra, tiếng ồn, độ rung còn đến từ các phương tiện giao thông ra vào cửa hàng. Tiếng ồn từ phương tiện giao thông không liên tục và chỉ phát sinh nhiều khi có nhiều phương tiện giao thông ra vào cửa hàng và đặc điểm là không kéo dài. Do tính chất của loại hình kinh doanh có nhiều phương tiện giao thông ra vào nên không thể hạn chế được tiếng ồn.

- Đối với máy phát điện dự phòng:

+ Bố trí máy phát điện cách xa các khu làm việc của nhân viên;

+ Sử dụng nhiên liệu đúng với thiết kế của động cơ. Thường xuyên kiểm tra, bảo trì và thay thế các chi tiết hư hỏng;

+ Tuy nhiên, việc sử dụng máy phát điện chỉ diễn ra khi cúp điện nên mang tính chất không thường xuyên, vì vậy tiếng ồn, độ rung từ máy phát điện sẽ không gây ảnh hưởng đáng kể.

b) Quy chuẩn áp dụng đối với tiếng ồn, độ rung

- Đối với tiếng ồn: áp dụng QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (đối với khu vực thông thường từ 06 giờ đến 21 giờ);

- Đối với độ rung: áp dụng QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (đối với khu vực thông thường từ 06 giờ đến 21 giờ).

6. Phương pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

a) Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ
CỬA HÀNG KINH DOANH XĂNG DẦU THẾ VINH**

Cơ sở có Giấy chứng nhận đủ điều kiện về Phòng cháy và chữa cháy của Phòng Cảnh sát PCCC số 74/GCN ngày 25/09/2003.

Cửa hàng đã thực hiện các phương án phòng ngừa sự cố cháy nổ tại cửa hàng xăng dầu đúng theo quy định, cụ thể như sau:

Quy định chung:

- Không hút thuốc lá, nghe điện thoại trong khu vực của cửa hàng xăng dầu:

- Không đem các vật dụng, vật liệu có khả năng gây lửa;

- Nắm chắc hiệu lệnh báo động và các lối thoát hiểm.

Đối với bồn chứa, trụ bơm xăng dầu:

- Bồn chứa được đặt ngầm dưới đất và tuân thủ các tiêu chuẩn an toàn;

- Thực hiện đúng quy trình vận hành của từng loại máy móc và định kỳ bảo dưỡng, sửa chữa nhằm giảm thiểu sự cố chập điện gây cháy nổ;

- Không để các nguồn phát lửa gần khu vực bồn chứa nhiên liệu, trụ bơm xăng dầu;

- Tuân thủ nghiêm ngặt các quy tắc bảo trì đường ống và ngừng vận hành ngay khi có sự cố xảy ra;

- Trang bị các phương tiện phòng cháy chữa cháy (bình chữa cháy, cát, xẻng,...); kiểm tra thường xuyên và luôn giữ cho các phương tiện này trong trạng thái sẵn sàng;

- Lắp đặt các thiết bị chống sét cho khu vực bồn chứa nhiên liệu.

Đối với nhân viên làm việc tại cửa hàng:

- Phải dọn sạch ngay mọi vết loang, tràn của các chất dễ cháy, dễ bắt lửa trong quá trình làm việc;

- Phải có chứng nhận đào tạo an toàn phòng cháy chữa cháy, tham gia đầy đủ các buổi diễn tập phòng cháy chữa cháy do Công ty yêu cầu;

- Nhân viên cửa hàng xăng dầu phải am hiểu tường tận hệ thống an toàn phòng cháy chữa cháy, sử dụng thành thạo các phương tiện phòng cháy chữa cháy tại chỗ, luôn chủ động và xử lý kịp thời, đúng đắn khi có sự cố xảy ra.

Ngoài ra cửa hàng còn trang bị các thiết bị chữa cháy tại chỗ như bình chữa cháy, tủ đựng thiết bị phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ, cát, xẻng, đồ bảo hộ khi chữa cháy (ủng, áo, nón,...).

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ
CỬA HÀNG KINH DOANH XĂNG DẦU THẾ VINH**

Bảng 4. Số lượng bình chữa cháy bố trí tại cơ sở

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Tình trạng
1	Hệ thống chống sét	01	60%
2	Bình khí MFTZ 35kg	03	60%
3	Bình bột MFZ8	01	60%
4	Bình chữa cháy khí CO ₂	01	60%

(Nguồn: Doanh nghiệp tư nhân Thế Vinh, 2023)

b) Các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố tràn dầu

Cơ sở thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố tràn dầu đã được phê duyệt theo Quyết định của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành số 90/QĐ – UBND ngày 31/7/2018 về việc phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Thế Vinh.

c) Tai nạn lao động

✓ Biện pháp phòng ngừa

- Đề ra các nội quy an toàn lao động, hướng dẫn cụ thể về vận hành an toàn máy móc, thiết bị, đồng thời kiểm tra chặt chẽ và có biện pháp xử lý đối với các cá nhân, tổ nhóm vi phạm.

- Cấm sử dụng điện thoại di động, làm việc riêng trong giờ làm việc;

- Đào tạo, huấn luyện các kỹ năng làm việc cho người mới được tuyển dụng;

- Tuyên truyền và nâng cao nhận thức về an toàn lao động cho người lao động;

✓ Biện pháp ứng phó

- Khi phát hiện sự cố người phát hiện cần nhận biết được mức độ nguy hiểm của tai nạn và thông báo cho ban quản lý, thực hiện thao tác cứu chữa người bị tai nạn.

- Có chấn thương không nguy hiểm đến tính mạng: Sơ cứu tại chỗ nhanh chóng chuyển đến cơ sở y tế gần nhất. Tai nạn nghiêm trọng sơ cứu tại chỗ, gọi cấp cứu theo số 115 và làm theo hướng dẫn của y tế. Nếu huy động được phương tiện, nhanh chóng chuyển đến cơ sở để cấp cứu.

Chương IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:

- Nguồn phát sinh nước thải: Nước mưa nhiễm xăng dầu, nước vệ sinh sân nền khu vực xuất xăng dầu, nước súc bồn chứa xăng dầu lưu lượng phát sinh 01 m³/ngày.đêm.
- Lưu lượng xả nước thải tối đa: 01 m³/ngày.đêm.
- Dòng nước thải: 01 dòng nước thải sau xử lý từ bể gạn dầu thể tích 6m³
- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải: Áp dụng QCVN 29:2010/BTNMT, Cột B (Cửa hàng không có dịch vụ rửa xe) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải nhiễm dầu. Giới hạn thông số, nồng độ chất ô nhiễm được phép xả thải:

Bảng 5. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải nhiễm dầu

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 29:2010/BTNMT - Cột B (Cửa hàng không có dịch vụ rửa xe)
1	pH	-	5,5 - 9
2	TSS	mg/L	120
3	COD	mg/L	150
4	Dầu mỡ khoáng	mg/L	30

- Vị trí xả thải: Nước thải sau xử lý được dẫn về ao lắng thuộc Ấp Đại Thôn B, xã Hòa Minh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh, có tọa độ như sau (hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3⁰, kinh tuyến trực 105⁰30’): X= 1094873;Y=605500

- Phương thức xả thải: Tự chảy
- Chế độ xả nước thải: 24 giờ/ngày đêm
- Nguồn tiếp nhận nước thải: Tại ao lắng khuôn viên của cơ sở

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải: Không có

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh tiếng ồn và độ rung: Phát sinh từ quá trình hoạt động của thiết bị máy móc tại cơ sở và phương tiện lưu thông trong khu vực cơ sở.

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn và độ rung:

+ Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ
CỬA HÀNG KINH DOANH XĂNG DẦU THẾ VINH**

kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, cụ thể như sau:

Bảng 6. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn

STT	Thời gian áp dụng trong ngày (khu vực thông thường)	Giới hạn cho phép theo QCVN 26:2010/BTNMT (dBA)
1	Từ 6 giờ đến 21 giờ	70

+ Giá trị giới hạn đối với độ rung: QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

Bảng 7. Giá trị giới hạn đối với độ rung

STT	Thời gian áp dụng trong ngày (khu vực thông thường)	Giới hạn cho phép theo QCVN 27:2010/BTNMT (Mức gia tốc rung cho phép, dB)
1	Từ 6 giờ đến 21 giờ	70

Chương V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Doanh nghiệp tư nhân Thế Vinh phối hợp với Công ty TNHH Môi trường Từ Thiện (đơn vị tư vấn) và Công ty CP Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC thực hiện quan trắc chất lượng môi trường không khí và nước thải. Kết quả quan trắc môi trường trong quá trình lập báo cáo của cơ sở cụ thể như sau:

1. Kết quả quan trắc môi trường nước thải

Cơ sở phối hợp với đơn vị có chức năng phân tích mẫu nước thải sau bể gạn dầu như sau:

- + Thời gian lấy mẫu: 20/6/2022
- + Vị trí lấy mẫu: Nước thải sau bể gạn dầu
- + Chỉ tiêu: pH, TSS, COD, Tổng dầu mỡ khoáng
- + Tọa độ (VN-2000 múi chiều 3⁰, kinh tuyến trực 105⁰30’):

$$X= 1094873; Y=605500$$

+ Đơn vị phân tích mẫu: Công ty CP phát triển và phân tích môi trường Pacific được cấp chứng nhận đủ điều kiện hoạt động quan trắc môi trường theo Quyết định số 1224/QĐ-BTNMT ngày 08/6/2022, chứng nhận VIMCERTS 303.

Bảng 8. Kết quả phân tích nước thải sau bể gạn dầu

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 29:2010/BTNMT, cột B
1	pH ^(*)	--	6,75	5,5-9
2	TSS	mg/L	115	120
3	COD	mgO ₂ /L	136	150
4	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	4,20	30

Nguồn: Phiếu kết quả phân tích số 06.23.678-3 của Công ty Cổ phần phân tích và Phát triển pacific

Nhận xét: Qua kết quả phân tích có 04/04 thông số đạt QCVN 29:2010/BTNMT, cột B (cửa hàng không có dịch vụ rửa xe) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của kho và cửa hàng xăng dầu.

2. Kết quả quan trắc môi trường không khí

- Vị trí thu mẫu:
- + Không khí khu vực cửa hàng (KK1)
- + Khu vực cách cửa hàng của cơ sở khoảng 50m (KK2)
- Thời gian lấy mẫu: 20/6/2023
- Chỉ tiêu thử nghiệm: Bụi, tiếng ồn, SO₂, NO₂, CO

Bảng 9. Kết quả quan trắc hiện trạng môi trường không khí

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 05:2013/BTNMT	QCVN 26:2010/BTNMT
			KK1	KK2		
1	Tiếng ồn	dBA	65,4	75,6	-	70
2	Bụi	mg/m ³	0,065	0,062	0,3	-
3	SO ₂	mg/m ³	0,079	0,076	0,35	-
4	NO ₂	mg/m ³	0,072	0,062	0,2	-
5	CO	mg/m ³	6,80	5,60	30	-

Phiếu kết quả phân tích số 06.23.678-1; 06.23.678-2 của Công ty Cổ phần phân tích và Phát triển pacific

*** Ghi chú:**

- QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn áp dụng đối với khu vực thông thường.

- QCVN 05: 2013/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

* **Nhận xét:** Kết quả phân tích có 05/05 thông số đạt QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 26:2010/BTNMT.

Như vậy, tại thời điểm lập báo cáo chất lượng môi trường không khí xung quanh cơ sở có chất lượng tốt, chưa có dấu hiệu ô nhiễm.

**Chương VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ**

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở đầu tư

Công trình xử lý chất thải xây dựng tại cơ sở gồm: nước thải sinh hoạt được xử lý bằng hầm tự hoại, nước thải nhiễm xăng dầu được xử lý bằng bể gạn dầu. Lượng nước thải phát sinh tại cơ sở ít do đó cơ sở không phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Căn cứ Công văn số 964/KSONMT-CN&NH ngày 11/4/2023 của Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường về việc hướng dẫn thực hiện quan trắc nước thải, bụi, khí thải; Phụ lục II và XXVIII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Thế Vinh không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải định kỳ.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục

Căn cứ theo Điều 97 và Điều 98 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Căn cứ theo kết quả đánh giá, dự báo các nguồn thải phát sinh từ Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Thế Vinh, thì cơ sở không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục.

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ theo đề xuất của chủ cơ sở

Để có cơ sở theo dõi, giám sát hiệu quả các công trình xử lý chất thải, chủ cơ sở đề xuất thực hiện chương trình quan trắc định kỳ theo đề nghị và cam kết thực hiện của cơ sở (phù hợp với khoản 6, Điều 111 Luật Bảo vệ môi trường 2020) như sau:

Bảng 10. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ của cơ sở

Nội dung quan trắc	Điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	QCVN so sánh
Nước thải	Nước thải sau xử lý qua bể gạn dầu	pH, TSS, COD, Tổng dầu mỡ khoáng	01 năm/lần	QCVN 29:2010/BTNMT, cột B

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ
CỬA HÀNG KINH DOANH XĂNG DẦU THẾ VINH**

				(Cửa hàng không có dịch vụ rửa xe)
Không khí xung quanh	Khu vực cổng của cơ sở (KK)	Tiếng ồn, bụi lơ lửng, SO ₂ , NO ₂ , CO	01 năm/lần	QCVN 05:2013/BTNMT QCVN 26:2010/BTNMT
Giám sát khác	- Giám sát chất thải rắn thông thường, chất thải rắn nguy hại		-	-

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Căn cứ theo chương trình quan trắc của Công ty TNHH MTV xăng dầu Thu Thủy và đơn giá được áp dụng theo Quyết định số 46/2018/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành Bảng giá các thông số quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm tại cơ sở được dự toán cụ thể như sau:

Bảng 11. Dự toán kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

STT	Tên thông số	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	Giám sát chất lượng không khí				
1	Tiếng ồn	Mẫu	1	127.110	127.110
2	Bụi	Mẫu	1	262.620	262.620
3	NO ₂	Mẫu	1	440.948	440.948
4	SO ₂	Mẫu	1	895.978	895.978
5	CO	Mẫu	1	563.880	563.880
II	Giám sát chất lượng nước thải				
1	pH	Mẫu	1	63.567	63.567
2	TSS	Mẫu	1	219.403	219.403
3	COD	Mẫu	1	195.775	195.775
4	Tổng dầu mỡ khoáng	Mẫu	1	467.926	467.926
Tổng cộng					3.237.207

**Chương VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA
VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ**

Theo biên bản làm việc số 24/BB-LV ngày 26/5/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành – Phòng tài nguyên và môi trường, qua kiểm tra cơ sở đã thực hiện các nội dung sau:

+ Quan trắc môi trường định kỳ: Chủ cơ sở vừa tiến hành thuê Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường tiến hành lấy mẫu đối với khí thải sẽ hoàn thành trong vòng 10 ngày.

+ Đang tiến hành thuê xây dựng hệ thống hầm tự hoại xử lý nước thải sinh hoạt. Chủ cơ sở cam kết khắc phục trong vòng 30 ngày kể từ ngày kiểm tra.

+ Về hồ sơ báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường: Chủ cơ sở liên hệ đơn vị có chức năng thực hiện và cam kết thực hiện xong trong vòng 60 ngày, kể từ ngày kiểm tra.

Chủ cơ sở đã khắc phục theo biên bản kiểm tra và thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường tại Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Thế Vinh.

Chương VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

- Doanh nghiệp tư nhân Thế Vinh cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường cho cơ sở.

- Doanh nghiệp tư nhân Thế Vinh cam kết xử lý các loại chất thải phát sinh tại cơ sở đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan, cụ thể như sau:

+ Đối với nước thải sinh hoạt: Được xử lý bằng hầm tự hoại và thuê đơn vị hút hầm định kỳ 01 năm/lần.

+ Đối với nước thải nhiễm dầu: Được xử lý bằng bể gạn dầu hiện hữu tại cơ sở, nước thải sau xử lý đạt QCVN 29:2010/BTNMT, cột B (Cửa hàng không có dịch vụ rửa xe).

+ Đối với chất thải rắn thông thường (chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại): Thực hiện đầy đủ các biện pháp quản lý chất thải tại nguồn, thực hiện ký hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định. Đảm bảo công tác quản lý và xử lý chất thải rắn đúng theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

+ Đối với các nguồn phát sinh tiếng ồn và độ rung: Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu tác động của tiếng ồn và độ rung.

- Đối với tiếng ồn: áp dụng QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (đối với khu vực thông thường từ 06 giờ đến 21 giờ);

- Đối với độ rung: áp dụng QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (đối với khu vực thông thường từ 06 giờ đến 21 giờ).

+ Đối với chương trình quan trắc môi trường đã đề xuất: Thực hiện đầy đủ chương trình quan trắc môi trường và có chế độ báo cáo về cơ quan quản lý theo đúng quy định.

PHỤ LỤC

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH TRÀ VINH
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN**

Mã số doanh nghiệp: 2100298954

Đăng ký lần đầu: ngày 29 tháng 11 năm 2004

Đăng ký thay đổi lần thứ 1: ngày 07 tháng 11 năm 2012

1. Tên doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN THẾ VINH

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên doanh nghiệp viết tắt: THẾ VINH

2. Địa chỉ trụ sở chính

Áp Đại Thôn B, Xã Hòa Minh, Huyện Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Điện thoại: 0743.899999

Fax:

Email:

Website:

3. Ngành, nghề kinh doanh

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan Chi tiết: Mua bán xăng, dầu	4661 (Chính)

4. Vốn đầu tư 518.000.000 đồng

Bằng chữ: Năm trăm mười tám triệu đồng

5. Vốn pháp định

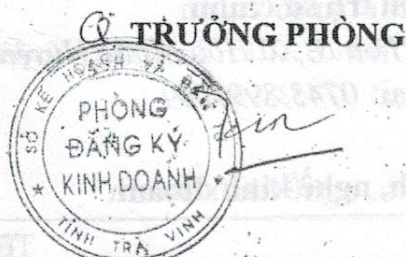
6. Chủ doanh nghiệp

Họ và tên: **TRẦN THẾ VINH** Giới tính: *Nam*
Sinh ngày: *1981* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*
Loại giấy chứng thực cá nhân: *Giấy chứng minh nhân dân*
Số: *334137360*
Ngày cấp: *09/08/2004* Nơi cấp: *CA tỉnh Trà Vinh*
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:
Ấp Đại Thôn B, Xã Hòa Minh, Huyện Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam
Chỗ ở hiện tại:
Ấp Đại Thôn B, Xã Hòa Minh, Huyện Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

7. Thông tin về chi nhánh

8. Thông tin về văn phòng đại diện

9. Thông tin về địa điểm kinh doanh



Linh Chi Kim Loan.

Số: M / GPXD

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Xây dựng mới	x
Cải tạo sửa chữa	

1.- Cấp cho: **TRẦN VĂN HẢI**

Địa chỉ: ấp Đại Thôn, xã Hòa Minh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

Số nhà: ; Đường: cấp đường đal; xã Hòa Minh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

2.- Được phép xây dựng công trình (loại công trình) : Cửa hàng Xăng Dầu

Theo thiết kế có ký hiệu: KT 01/05 + 05/05; KC 01/05 - 05/05

Do: Cty Tư Vấn XDTH Trà Vinh; Thiết lập: ngày 6 tháng 6 năm 2003.

Gồm các hạng mục sau đây: Trụ bơm (02 trụ) – Nhà quản lý (DT XD : 13,44 m²); Bồn chứa xăng dầu (02 bồn) – Mái che trụ bơm (24,96 m²).

3.- Trên lô đất: thửa số 1266 ; Diện tích: 1.077 m² (đất thổ cư 200m²)

Tại ấp: Đại Thôn, cấp đường đal, xã Hòa Minh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

Giấy tờ chứng minh Quyền sử dụng đất: TLBD địa chính số 5046/ĐC ngày 21/7/2003, của Phòng NN&PTNT, giấy chứng nhận QSDĐ số 547/QĐ.UBH ngày 15/7/2003 của Ủy ban Nhân dân huyện Châu Thành.

4.- Những điều cần lưu ý:

4.1- Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền lợi hợp pháp của người có liên quan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về vi phạm lộ giới.

4.2- Chủ đầu tư phải thực hiện các điều sau đây:

- Phải thực hiện đầy đủ các quy định hiện hành về đầu tư và xây dựng của Nhà nước.

- Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...)

- Xuất trình giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và yết báo phối cảnh công trình, số giấy phép, tên đơn vị thiết kế, đơn vị thi công ngay hoàn thành tại địa điểm xây dựng công trình.

- Khi cần thay đổi thiết kế thì phải báo cáo và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

4.3- Khi xây dựng xong, Chủ đầu tư phải báo cáo cho cơ quan cấp phép lập hồ sơ hoàn công..

Giấy phép xây dựng có kèm theo biên bản kiểm tra công trình (trang sau) mới có giá trị đăng ký quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu công trình.

4.4- Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 01 năm kể từ ngày ký, quá thời hạn trên thì phải xin giấy phép gia hạn.

4.5- Thời hạn hoàn thành công trình 03 tháng, kể từ ngày cấp giấy phép xây dựng.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu

Châu Thành, ngày 19 tháng 7 năm 2003

K. CHỦ TỊCH UBND HUYỆN



(Handwritten signature)
Trần Văn Hải

Số: 74 /GCN

GIẤY CHỨNG NHẬN
DÙ ĐIỀU KIỆN VỀ PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

- Căn cứ Điều 4 Nghị định số 08/2001/NĐ-CP ngày 22/2/2001 của Chính phủ quy định điều kiện về ANTT đối với một số ngành, nghề kinh doanh có điều kiện.

- Căn cứ Thông tư số 02/2001/TT-BCA, ngày 04/5/2001 của Bộ Công an hướng dẫn thi hành Nghị định số 08/2001/NĐ-CP ngày 22/02/2001 của Chính phủ quy định điều kiện về ANTT đối với một số ngành, nghề kinh doanh có điều kiện. Xét hồ sơ đơn đề nghị của: TRẦN VĂN HẢI

Người đại diện là ông (bà): TRẦN VĂN HẢI
CMND (hoặc Hộ chiếu) số: 330141002 Do: Công an Tỉnh Lào Cai
Cấp ngày: 15 tháng 07 năm 1979
Chức vụ: Chủ cửa hàng xăng dầu Phước Vinh
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp Đại Thôn, Xã Hòa Minh, Huyện Châu Thành, Tỉnh Lào Cai

PHÒNG CẢNH PÁI PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

CHỨNG NHẬN

Cơ sở: CỬA HÀNG XĂNG DẦU "PHƯỚC VINH"

Tại địa điểm: Ấp Đại Thôn, Xã Hòa Minh, Huyện Châu Thành
Đủ điều kiện về phòng cháy, chữa cháy để làm ngành, nghề: Kinh doanh
xăng dầu (Cấp II - 24m³)

Đồng thời yêu cầu cơ sở kinh doanh phải duy trì liên tục điều kiện đảm bảo an toàn PCCC như tại thời điểm kiểm tra để cấp Giấy chứng nhận này./.

Tra Vinh, ngày 25 tháng 09 năm 2008
P. TRƯỜNG PHÒNG CS - PCCC



Nguyễn Văn Hùng

Số: 431/XN-UBND

Châu Thành, ngày 21 tháng 5 năm 2013

**GIẤY XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ
ĐỀ ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐƠN GIẢN**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 01/2012/TT-BTNMT ngày 16/3/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về lập, thẩm định, phê duyệt và kiểm tra, xác nhận việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết; lập và đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản;

Xét Tờ trình số 612/TTr-PTNMT ngày 21/5/2013 của Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường,

**CHỦ TỊCH UBND HUYỆN CHÂU THÀNH
XÁC NHẬN:**

Điều 1. Bản Đề án bảo vệ môi trường đơn giản (sau đây gọi là Đề án) của cửa hàng kinh doanh xăng dầu Thế Vinh, địa điểm thực hiện tại ấp Đại Thôn B, xã Hòa Minh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh do DNTN Thế Vinh lập (sau đây gọi là Chủ cơ sở) đã được đăng ký tại UBND huyện Châu Thành.

Điều 2. Chủ cơ sở có trách nhiệm:

Thực hiện đúng và đầy đủ các nội dung về bảo vệ môi trường đề ra trong Đề án; đảm bảo các chất thải và các vấn đề môi trường khác được quản lý, xử lý đạt yêu cầu theo quy định của pháp luật hiện hành.

Tuyệt đối không sử dụng các loại máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất và các vật liệu khác đã bị cấm sử dụng tại Việt Nam theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Giấy xác nhận này có giá trị kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- CT, các PCT.UBND huyện;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường;
- UBND xã Hòa Minh;
- DNTN Thế Vinh;
- LĐVP, NCNN;
- Lưu: VT.



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Văn Điều

Số: 90 /QĐ-UBND

Châu Thành, ngày 31 tháng 7 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của
Cửa hàng xăng dầu Thế Vinh**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 37/2016/QĐ-UBND ngày 20/9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành Quy định trình tự lập, thẩm định và phê duyệt Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các cơ sở trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

Xét Tờ trình số 539/TTr-PTNMT ngày 25 tháng 7 năm 2018 của Phòng Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của Cửa hàng xăng dầu Thế Vinh (đính kèm Kế hoạch của Doanh nghiệp tư nhân Thế Vinh), địa điểm thực hiện tại ấp Đại Thôn B, xã Hòa Minh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Doanh nghiệp tư nhân Thế Vinh chịu trách nhiệm triển khai thực hiện theo đúng nội dung Kế hoạch đã được phê duyệt.

- Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp các ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân xã Hòa Minh theo dõi, kiểm tra việc triển khai thực hiện Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của Cửa hàng xăng dầu Thế Vinh.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Hòa Minh và Doanh nghiệp tư nhân Thế Vinh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận :

- Như Điều 3;
- TT.HU, TT. HĐND huyện;
- CT, các PCT.UBND huyện;
- LĐVP, NCNN;
- Lưu: VT.



Nguyễn Văn Dũng

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TỈNH TRÀ VINH

ĐOÀN KIỂM TRA
(Theo Quyết định số 53/QĐ-SKHCHN
ngày 05/5/2020)



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 14 tháng 5 năm 2020

BIÊN BẢN KIỂM TRA
Về tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng xăng dầu

Căn cứ Luật Đo lường ngày 11/11/2011;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ngày 29/6/2006;

Căn cứ Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19/10/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đo lường;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 31/12/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 28/2013/TT-BKHCHN ngày 17 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định kiểm tra nhà nước về đo lường;

Căn cứ Thông tư số 26/2012/TT-BKHCHN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường và Thông tư số 12/2017/TT-BKHCHN ngày 28/9/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2012/TT-BKHCHN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

Đoàn kiểm tra về tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng xăng dầu được thành lập theo Quyết định kiểm tra số 53/QĐ-SKHCHN ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Trà Vinh về việc kiểm tra chuyên ngành về tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng xăng dầu trên địa bàn tỉnh.

Tiến hành kiểm tra đối với:

- Doanh nghiệp tư nhân Thế Vinh (cửa hàng bán lẻ xăng dầu Thế Vinh)
- Địa chỉ: ấp Đại Thôn B, xã Hoà Minh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - doanh nghiệp tư nhân: mã số 2100298954, đăng ký lần đầu: ngày 29/11/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 1: ngày 07/11/2012, do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp.
- Chủ doanh nghiệp: Ông Trần Thế Vinh, sinh năm 1981.

Chỗ ở hiện nay: ấp Đại Thôn B, xã Hoà Minh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

Thành phần đoàn Kiểm tra gồm:

1. Ông Trần Minh Tuấn, Thanh tra viên Thanh tra Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Trà Vinh làm Phó Trưởng đoàn.
2. Ông Huỳnh Kim Mến, Trưởng phòng Quản lý Đo lường thuộc Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh Trà Vinh làm Thành viên.
3. Ông Nguyễn Tuấn Thiện, Viên chức Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh Trà Vinh làm Thành viên.
4. Ông Thạch Phương Hùng, Kiểm soát viên thị trường thuộc Cục Quản lý Thị trường tỉnh Trà Vinh làm Thành viên.
5. Ông Bùi Thanh Tùng – Chuyên viên Sở Công Thương làm Thành viên.
6. Nguyễn Thành Đạt- Cán bộ phòng Cảnh sát kinh tế thuộc Công an tỉnh Trà Vinh làm thành viên

Đại diện cơ sở được kiểm tra gồm:

1. Ông Trần Thế Vinh, chủ doanh nghiệp

I. Nội dung kiểm tra:

1. Đối với việc sử dụng các phương tiện đo (cột đo xăng, dầu) dùng trong kinh doanh xăng, dầu:

Tại thời điểm kiểm tra, cơ sở đang sử dụng 02 cột đo xăng, dầu dùng trong buôn bán xăng dầu:

- 01 cột xăng Ron 95-III, số trụ: 258, năm sản xuất: 2017, bộ số: LQ, lốc lường: Tokhen, Tem kiểm định 19A02413, dấu N265, Hiệu lực kiểm định đến 11/2020; Kiểm tra về đo lường: sử dụng bình chuẩn dung tích hạng II- 10 lít, kết quả: + 30ml.

- 01 cột dầu DO 0,05S, số trụ: 479, năm sản xuất: 2010, bộ số: LQ, lốc lường: Tokhen, Tem kiểm định 19A02414, dấu N265, Hiệu lực kiểm định đến 11/2020; Kiểm tra về đo lường: sử dụng bình chuẩn dung tích hạng II- 10 lít, kết quả: + 20ml.

2. Kiểm tra về chất lượng xăng, dầu đang kinh doanh:

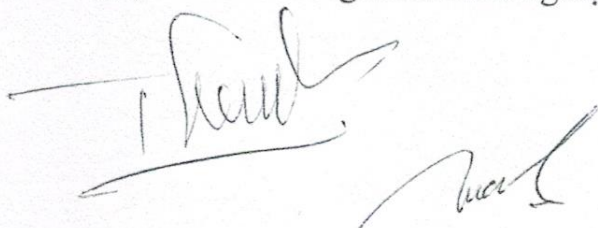
Đoàn kiểm tra tiến hành thử cảm quan 01 mẫu xăng Ron 95-III tại 01 cột đo xăng nêu trên. Chưa phát hiện nghi vấn tại thời điểm kiểm tra.

3. Kiểm tra về thủ tục hành chính có liên quan đến kinh doanh xăng dầu:

Đại diện cơ sở đã xuất trình:

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu số 02/GCNĐĐK-SCT ngày 02/01/2020 do Sở Công thương tỉnh Trà Vinh cấp có giá trị đến 02/01/2025.

- Hợp đồng đại lý bao tiêu xăng dầu ngày 01/01/2015 giữa Doanh nghiệp tư nhân Minh Hón với DNTN Thế Vinh.



- Giấy chứng nhận kiểm định: số 3170/854/2019/Cđ đối với cột xăng Ron 95- III và số 3171/854/2019/Cđ đối với cột dầu DO 0,05S. Cả 02 giấy cấp ngày 17/11/2019 có giá trị đến 30/11/2020 do Trung tâm Thông tin và Ứng dụng khoa học công nghệ Trà Vinh cấp.

- Cơ sở đã xuất trình đầy đủ các giấy chứng nhận của nhân viên về PCCC; BVMT theo quy định.

- Cơ sở chưa xuất trình được giấy chứng nhận kiểm định của 02 cột đo xăng dầu nêu trên.

II. Nhận xét và kết luận:

- Đại diện cửa hàng phối hợp tốt với Đoàn kiểm tra trong quá trình làm việc; chuẩn bị tốt các nội dung theo yêu cầu của Đoàn kiểm tra.

- Về sử dụng 02 cột đo xăng, dầu: tại thời điểm kiểm tra 02 cột đo nêu trên đạt yêu cầu.

- Về thủ tục hành chính: cửa hàng đã cung cấp theo yêu cầu.

- Về nhãn, niêm yết giá: cơ sở có thực hiện theo quy định.

III. Các hình thức xử lý hoặc đề nghị xử lý:

Không có

IV. Các yêu cầu kiến nghị:

- Yêu cầu cơ sở lập sổ theo dõi định kỳ kiểm tra cột đo xăng dầu; quản lý chất lượng xăng dầu.

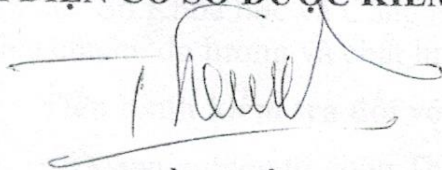
V. Ý kiến của cơ sở được kiểm tra:

Thông nhất với nội dung

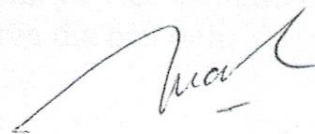
Biên bản được lập vào hồi 11 giờ 00 phút ngày 14 tháng 5 năm 2020 tại DNTN Thế Vinh (cửa hàng xăng dầu Thế Vinh).

Biên bản gồm 03 trang được lập thành 02 bản có nội dung và giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ một (01) bản sau khi đã đọc kỹ nội dung và cùng ký xác nhận vào từng trang của biên bản./.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC KIỂM TRA P. TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA



Trần Thế Vinh



Trần Minh Tuấn

**DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN
XĂNG DẦU THẾ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số:01/BC-TV

Trà Vinh, ngày 12 tháng 5 năm 2021

Báo cáo

Kết quả công tác PCCC và CNCH 06 tháng đầu năm 2021

(Từ ngày 15/11/2020 đến ngày 15/5/2021)

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy chữa cháy;

Căn cứ Kế hoạch hoạt động của Doanh nghiệp tư nhân xăng dầu Thế Vinh năm 2021;

Doanh nghiệp tư nhân xăng dầu Thế Vinh báo cáo kết quả công tác PCCC và CNCH 06 tháng đầu năm 2021 của Cửa hàng xăng dầu Thế Vinh như sau:

I. Kết quả tổ chức thực hiện:

- Bám sát kế hoạch thực hiện, Tiếp nhận, triển khai đầy đủ các công văn đến liên quan công tác PCCC của Công an PCCC cấp trên, điều chỉnh kịp thời các quy định của Công an PCCC cấp trên.

- Các thành viên được phân công hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

- Bảo quản, bảo trì tốt bình chữa cháy, máy phát tự theo định kỳ 2 tuần lần.

- Định kỳ kiểm tra và đo điện trở hệ thống thu lôi chống sét cho nhà và công trình theo quy định.

- Tuyên truyền tốt công tác PCCC cho nhân viên 05 cuộc với 10 lượt người dự.

*** Về tồn tại:**

- Chưa tập huấn PCCC cho 01 nhân viên.

II. Kế hoạch thực hiện trong thời gian tới:

- Xây dựng phương án CNCH

- Tăng cường tuyên truyền công tác an toàn PCCC cho nhân viên và khách hàng.

Tiếp tục phân công bảo quản bình chữa cháy theo kế hoạch; định kỳ kiểm tra và đo điện trở hệ thống thu lôi chống sét cho nhà và công trình theo quy định; Báo cáo 06 tháng cuối năm 2021 về công tác PCCC theo quy định. Tổ chức thực tập PACC và CNCH (tự tổ chức).



12/5/21 THẾ VINH

DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN
XĂNG DẦU THẾ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:01/BC-TV

Trà Vinh, ngày 12 tháng 11 năm 2021

Báo cáo

Kết quả công tác PCCC và CNCH 06 tháng cuối năm 2021

(Từ ngày 15/5/2021 đến ngày 15/11/2021)

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy chữa cháy;

Căn cứ Kế hoạch hoạt động của Doanh nghiệp tư nhân xăng dầu Thế Vinh năm 2021;

Doanh nghiệp tư nhân xăng dầu Thế Vinh báo cáo kết quả công tác PCCC và CNCH 06 tháng cuối năm 2021 của Cửa hàng xăng dầu Thế Vinh như sau:

I. Kết quả tổ chức thực hiện:

- Bám sát kế hoạch thực hiện, Tiếp nhận, triển khai đầy đủ các công văn đến liên quan công tác PCCC của Công an PCCC cấp trên, điều chỉnh kịp thời các quy định của Công an PCCC cấp trên.

- Các thành viên được phân công hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

- Bảo quản, bảo trì tốt bình chữa cháy, máy phát tự theo định kỳ 2 tuần lần.

- Đình kỳ kiểm tra và đo điện trở hệ thống thu lôi chống sét cho nhà và công trình theo quy định.

- Tuyên truyền tốt công tác PCCC cho nhân viên 05 cuộc với 10 lượt người dự.

* Về tồn tại:

- Chưa tập huấn PCCC cho 01 nhân viên.

II. Kế hoạch thực hiện trong thời gian tới:

- Xây dựng phương án CNCH

- Tăng cường tuyên truyền công tác an toàn PCCC cho nhân viên và khách hàng.

Tiếp tục phân công bảo quản bình chữa cháy theo kế hoạch; định kỳ kiểm tra và đo điện trở hệ thống thu lôi chống sét cho nhà và công trình theo quy định; Báo cáo 06 tháng đầu năm 2022 về công tác PCCC theo quy định. Tổ chức thực tập PACC và CNCH (tự tổ chức).



TRẦN THẾ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐÀO TẠO NGHIỆP VỤ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG NHẬN



Số: 1821/QĐ-STNMT
Có giá trị đến ngày 26/10/2023

Chứng nhận: Ông (Bà) **TRẦN THẾ VINH**

Năm sinh: 1981

Nơi sinh: Tỉnh Trà Vinh

Số chứng minh nhân dân: 334137360

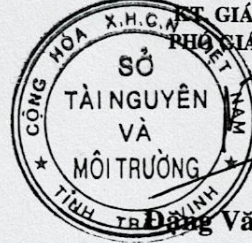
Đã hoàn thành khóa đào tạo nghiệp vụ về bảo vệ môi trường

Trong kinh doanh xăng dầu

Tổ chức từ ngày 10/10/2018 đến ngày 12/10/2018

Tại: Khu I - Trường Đại học Trà Vinh

Trà Vinh, ngày 26 tháng 10 năm 2018



PHÓ GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Đặng Văn Điền

Số: 21/BB-LV

BIÊN BẢN LÀM VIỆC

Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về BNNMT tại cửa
hàng kinh doanh xây dựng Thôn Vĩnh

Hôm nay, hồi 15 giờ 00 phút, ngày 26 tháng 5 năm 2023, tại
Cửa hàng xây dựng Thôn Vĩnh, ấp Ấp, Thôn 5, xã Vĩnh

I. Thành phần tham dự

1. Ủy Nguyễn Trọng Khảm - Phó Ủy pháp TNMT.
2. Ủy Nguyễn Quốc Chính - Ủy pháp TNMT.
3. Ủy Nguyễn Thành Phương - Ủy pháp Kỹ thuật - HST
4. Bà Trần Thị Thanh Loan - Ủy AC-KD MƯ và TNMT
5.
6.
7.

II. Nội dung

Kiểm tra việc thực hiện kế hoạch kiểm tra đơn vị
tại cửa hàng xây dựng 14/10/2022 tại cửa hàng
kinh doanh xây dựng Thôn Vĩnh

Qua kiểm tra có xác định thực hiện các nội
dung sau:

Qua kiểm tra thấy tại đây: Chưa có hồ sơ tiến
hành thuê quy hoạch thiết kế xây dựng và nộp lệ
phí lập bản đồ xây dựng. Chưa có hồ sơ thiết kế xây dựng
đang tiến hành thuê xây dựng hệ thống hồ sơ
hồ sơ kỹ thuật thiết kế hoạt động. Chưa có hồ sơ
kế hoạch phục vụ xây dựng 30 ngày kể từ ngày lập
bản đồ xây dựng.

- Về số báo cáo để xuất cấp giấy
 phép mở trường: Chủ G & S liên hệ, đến xã có thể
 nộp thuế địa phương và công bố theo quy định
 trong 60 ngày, để họ gửi liên hệ huyện rồi
 * Kế tiếp: Nộp về nộp cấp. Các tờ khai,
 chủ khai plus để phí chủ G & S khai thuế
 theo hình thức thuế theo quy định của luật
 chủ G & S

* Tiếp chủ G & S:
 Thuế nhất định

.....
.....
.....
Đã bàn kết theo lệ 15 giờ 30 phút có đủ
đại diện của một cấp ủy và thống nhất lấy
đó làm bản /

ĐẠI DIỆN
CHỦ CƠ SỞ/DỰ ÁN

[Handwritten signature]

THƯ KÝ

[Handwritten signature]

Nguyễn Quốc Chinh



Nguyễn Trọng Khâm

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]
Nguyễn Thanh Phong

[Handwritten signature]
Trần Thị Hồng Loan

.....

.....

.....

.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Ông: TRẦN THẾ VINH

Năm sinh: 1981, CMND số: 334137360

Địa chỉ thường trú: ấp Đại Thôn B, xã Hòa Minh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

CN 001206

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. **Thửa đất:** 18 , tờ bản đồ số: 77
- a) Địa chỉ: ấp Đại Thôn B, xã Hòa Minh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
- b) Địa chỉ: ấp Đại Thôn B, xã Hòa Minh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
- c) Diện tích: 1077m² (hàng chữ: Một nghìn không trăm bảy mươi bảy mét vuông)
- d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
- e) Mục đích sử dụng: Đất ở 200m², đất trồng cây lâu năm 877m²
- f) Thời hạn sử dụng: Đất ở: Lâu dài; Đất trồng cây lâu năm: sử dụng đến ngày 05/05/2053
- g) Nguồn gốc sử dụng: Được tặng cho đất được Công nhận QSDĐ như giao đất có thu tiền sử dụng đất: 200m²; Được tặng cho đất được Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất: 877m²
2. Nhà ở: -/-
3. Công trình xây dựng khác: -/-
4. Rừng sản xuất la rừng trồng: -/-
5. Cây lâu năm: -/-
6. Ghi chú: Không.

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Cạnh	Chiều dài (m)
1 - 2	21,34
2 - 3	48,02
3 - 4	23,50
4 - 1	48,14

Trà Vinh, ngày 23 tháng 3, năm 2018

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Sương Văn Thủy

Số vào sổ cấp GCN: CS02100

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

--	--

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ngày: 27/06/2023

Số: 06.23.678 - 1

- Khách hàng: **DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN THẾ VINH**
- Địa điểm lấy mẫu: **CỬA HÀNG KINH DOANH XĂNG DẦU THẾ VINH**
Ấp Đại Thôn B, xã Hoà Minh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
- Ngày lấy mẫu/ nhận mẫu: 20/06/2023 Ngày trả kết quả: 27/06/2023
- Loại mẫu: **Ồn** Số lượng: **02**
- Thông tin mẫu:

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu
2006.DTV.KK01	Không khí cách cửa hàng của cơ sở khoảng 50m
2006.DTV.KK02	Không khí khu vực cửa hàng của cơ sở ^(b)

6. Phương pháp quan trắc:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp quan trắc
1.	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878 – 2:2018

7. Kết quả:

Kết quả	Thông số
	Tiếng ồn (dBA)
2006.DTV.KK01	65,4
QCVN 26:2010/BTNMT	<70
2006.DTV.KK02	75,6
QCVN 24:2016/BYT	≤ 85

Ghi chú: – Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử & tại thời điểm quan trắc/lấy mẫu.

- (*): Thông số được chứng nhận ISO/IEC 17025:2017.
- (**): Kết quả nhà thầu phụ được chứng nhận Vimcert.REC
- (a): Thông số không được BTNMT công nhận, không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.
- (b): Nền mẫu không được BTNMT công nhận, nền mẫu không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.
- Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả (không lưu đối với khí thải và không khí).
- KPH: Không phát hiện (<MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp).

Phòng thử nghiệm



Dinh Bảo Liên



Giám đốc PACIFIC



Lê Thị Ngọc Huyền

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ngày: 27/06/2023

Số: 06.23.678 - 2

- Khách hàng: **DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN THẾ VINH**
- Địa điểm lấy mẫu: **CỬA HÀNG KINH DOANH XĂNG DẦU THẾ VINH**
Áp Đại Thôn B, xã Hoà Minh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
- Ngày lấy mẫu/
nhận mẫu: 20/06/2023 Ngày trả kết quả: 27/06/2023
- Loại mẫu: Không khí Số lượng: 02
- Thông tin mẫu:

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu
2006.DTV.KK01	Không khí cách cửa hàng của cơ sở khoảng 50m
2006.DTV.KK02	Không khí khu vực cửa hàng của cơ sở ^(b)

6. Phương pháp lấy mẫu/thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy mẫu/thử nghiệm
1.	Bụi	mg/m ³	TCVN 5067:1995
2.	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995
3.	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009
4.	CO	mg/m ³	HD - CO

7. Kết quả:

Kết quả	Thông số			
	Bụi	SO ₂	NO ₂	CO
	(mg/m ³)			
2006.DTV.KK01	0,065	0,079	0,072	6,80
QCVN 05:2013/BTNMT	0,3	0,35	0,2	30
2006.DTV.KK02	0,112	0,080	0,075	7,60
QCVN 02:2019/BYT	8	--	--	--
QCVN 03:2019/BYT	--	10	10	40

Ghi chú: - Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử & tại thời điểm quan trắc/lấy mẫu.

- (*) : Thông số được chứng nhận ISO/IEC 17025:2017.
- (**) : Kết quả nhà thầu phụ được chứng nhận Vimcert.
- (a) : Thông số không được BTNMT công nhận, không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.
- (b) : Nền mẫu không được BTNMT công nhận, nền mẫu không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.
- Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả (không lưu đối với khí thải và không khí).
- KPH: Không phát hiện (<MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp).

Phòng thử nghiệm



Đinh Bảo Liên



Giám đốc PACIFIC



Lê Thị Ngọc Huyền

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ngày: 27/06/2023

Số: 06.23.678 - 3

- Khách hàng: **DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN THẾ VINH**
- Địa điểm lấy mẫu: **CỬA HÀNG KINH DOANH XĂNG DẦU THẾ VINH**
Áp Đại Thôn B, xã Hoà Minh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
- Ngày lấy mẫu/ nhận mẫu: 20/06/2023 Ngày trả kết quả: 27/06/2023
- Loại mẫu: Nước thải Số lượng: 01
- Thông tin mẫu:

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Phương pháp quan trắc/lấy mẫu	Tình trạng/ thể tích mẫu
2006.DTV.NT01	Nước thải sau bể lọc dầu	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 8880:2011	Mẫu nước vàng nhiều cặn/2lit

6. Kết quả:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp quan trắc/ thử nghiệm	Kết quả
				2006.DTV.NT01
1.	pH(*)	--	TCVN 6492:2011	6,75
2.	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	115
3.	COD	mgO ₂ /L	SMEWW 5220C:2017	136
4.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	4,20

Ghi chú: - Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử & tại thời điểm quan trắc/lấy mẫu.

- (*): Thông số được chứng nhận ISO/IEC 17025:2017.

- (**): Kết quả nhà thầu phụ được chứng nhận Vimcert.

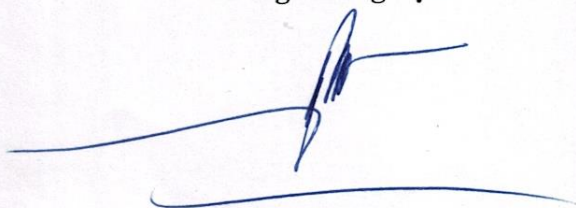
- (a): Thông số không được BTNMT công nhận, không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.

- (b): Nền mẫu không được BTNMT công nhận, nền mẫu không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.

- Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả (không lưu đối với khí thải và không khí).

- KPH: Không phát hiện (<MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp).

Phòng thử nghiệm



Dinh Bảo Liên



Giám đốc PACIFIC

Lê Thị Ngọc Huyền

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM**

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Xét đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận:

1. Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC

Địa chỉ: Số 115 đường 5C, KDC Vĩnh Lộc, khu phố 4, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

Đã đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực: **Quan trắc môi trường** (Chi tiết phương pháp thử, giới hạn phát hiện của các thông số được chứng nhận kèm theo Quyết định số: /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

2. Số đăng ký: 303/TN-QTMT.

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Sở TN&MT TP Hồ Chí Minh;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, QLCL (10).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Võ Tuấn Nhân

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CHỨNG NHẬN

ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số hiệu: VIMCERTS 303

(Cấp lần 01)

Tên tổ chức:

Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC

Trụ sở chính:

Số 115 đường 5C, KDC Vĩnh Lộc, khu phố 4, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

Người đứng đầu tổ chức:

Họ và tên: Lê Thị Ngọc Huyền Chức vụ: Giám đốc

CCCD số 079193012135 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 21 tháng 12 năm 2021

Thời hạn của Giấy chứng nhận: 03 năm

Từ ngày tháng năm 2022

Đến ngày tháng năm 2025

LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

I. QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

1. Nước:

- Nước mặt:	Lấy mẫu: 01 thông số	Đo tại hiện trường: 08 thông số
- Nước dưới đất:	Lấy mẫu: 01 thông số	Đo tại hiện trường: 08 thông số
- Nước biển:	Lấy mẫu: 01 thông số	Đo tại hiện trường: 07 thông số
- Nước thải:	Lấy mẫu: 01 thông số	Đo tại hiện trường: 03 thông số

2. Khí

- Không khí xung quanh:	Lấy mẫu: 08 thông số	Đo tại hiện trường: 05 thông số
- Khí thải:	Lấy mẫu: 15 thông số	Đo tại hiện trường: 12 thông số

3. Đất:

Lấy mẫu: 01 thông số

4. Trầm tích:

Lấy mẫu: 01 thông số

Lấy mẫu: 01 thông số

Lấy mẫu: 01 thông số

II. PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

1. Nước:

- Nước mặt:	36 thông số
- Nước dưới đất:	33 thông số
- Nước biển:	22 thông số
- Nước thải:	32 thông số

2. Khí:

- Không khí xung quanh:	07 thông số
- Khí thải:	12 thông số

Lấy mẫu: 14 thông số

Lấy mẫu: 10 thông số

Lấy mẫu: 12 thông số

Lấy mẫu: 11 thông số

(Chi tiết phương pháp thử, giới hạn phát hiện của các thông số được chứng nhận kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

Số: /QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 19/2015/TT-BTNMT ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và mẫu giấy chứng nhận;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Quyết định số 796/QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình thí điểm liên thông giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực quan trắc môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị thực hiện quy trình thủ tục liên thông giải quyết thủ tục chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC;

Căn cứ kết quả thẩm định của Tổng cục Môi trường về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chứng nhận “**Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC**”, địa chỉ tại Số 115 đường 5C, KDC Vĩnh Lộc, khu phố 4, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, đã đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường (số đăng ký **303/TN-QTMT**) theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (mã số **VIMCERTS 303**) theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (các Giấy chứng nhận kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Thông tin chi tiết về lĩnh vực và phạm vi được chứng nhận tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký.

Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Chánh Văn phòng Bộ và Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Sở TNMT TP Hồ Chí Minh;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, QLCL (09).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Võ Tuấn Nhân

Phụ lục**LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ
HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM VÀ ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG
DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG****Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)***1. NƯỚC****1.1. Nước mặt****1.1.1. Quan trắc hiện trường***a) Đo tại hiện trường*

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
3	Ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 3.999 µS/cm
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HD-TDS	0 ÷ 1.999 mg/L
6	Độ đục	SMEWW 2130B:2017	0 ÷ 1.000 NTU
7	Độ muối	SMEWW 2520B:2017	0 ÷ 70‰
8	Thế ôxy hóa khử (ORP)	SMEWW 2580B:2017	-2.000 ÷ 2.000 mV

* HD-TDS: quy trình nội bộ hướng dẫn đo tại hiện trường đối với TDS trong môi trường nước.

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước mặt	TCVN 6663-1:2011 TCVN 6663-3:2016 TCVN 5994-1995 TCVN 6663-6:2018 TCVN 8880:2011

1.1.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Độ màu	TCVN 6185:2015 (C)	5,0 Pt-Co
2	Độ kiềm	TCVN 6636-1:2000	4,0 mg/L
3	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃)	TCVN 6224:1996	2,0 mg/L
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	5,0 mg/L
5	BOD ₅	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
6	COD	SMEWW 5220C:2017	2,0 mg/L
7	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	SMEWW 4500- NH ₃ .B&F:2017	0,03 mg/L
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,016 mg/L
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	0,04 mg/L
10	Tổng N	TCVN 6638:2000	1,0 mg/L
11	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	2,0 mg/L
12	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	0,05 mg/L
13	Sulfua (S ²⁻)	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	0,05 mg/L
14	Sulfat (SO ₄ ²⁻)	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2017	2,0 mg/L
15	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
16	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
17	Xyanua (CN ⁻)	TCVN 6181:1996	0,01 mg/L
18	Tổng phenol	SMEWW 5530B&C:2017	0,0003 mg/L
19	Chất hoạt động bề mặt	SMEWW 5540B&C:2017	0,02 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
20	Natri (Na)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
21	Kali (K)	SMEWW 3111B:2017	0,04 mg/L
22	Canxi (Ca)	TCVN 6198:1996	2,0 mg/L
23	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2017	0,05 mg/L
24	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
25	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
26	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
27	Niken (Ni)	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
28	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2017	0,0008 mg/L
29	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	0,0003 mg/L
30	Asen (As)	SMEWW 3114B:2017	0,001 mg/L
31	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2017	0,0002 mg/L
32	Crôm VI (Cr ⁶⁺)	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003 mg/L
33	Tổng Crôm (Cr)	SMEWW 3113B:2017	0,0007 mg/L
34	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520B:2017	0,3 mg/L
35	Coliform	SMEWW 9221B:2017	02 MPN/100mL
36	E. Coli	SMEWW 9221B&F:2017	02 MPN/100mL

1.2. Nước dưới đất

1.2.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
3	Ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 3.999 µS/cm

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HD-TDS	0 ÷ 1.999 mg/L
6	Độ đục	SMEWW 2130B:2017	0 ÷ 1.000 NTU
7	Độ muối	SMEWW 2520B:2017	0 ÷ 70‰
8	Thế oxy hóa khử (ORP)	SMEWW 2580B:2017	-2.000 ÷ 2.000 mV

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước dưới đất	TCVN 6663-1:2011 TCVN 6663-11:2011 TCVN 6663-3:2016 TCVN 8880:2011

1.2.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Độ màu	TCVN 6185:2015 (C)	5,0 Pt-Co
2	Độ kiềm	TCVN 6636-1:2000	4,0 mg/L
3	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃)	TCVN 6224:1996	2,0 mg/L
4	Chỉ số pemanganat	TCVN 6186:1996	0,5 mg/L
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2017	0,03 mg/L
6	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,016 mg/L
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	0,04 mg/L
8	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	2,0 mg/L
9	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	0,05 mg/L
10	Sulfua (S ²⁻)	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	0,05 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
11	Sulfat (SO ₄ ²⁻)	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2017	2,0 mg/L
12	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
13	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
14	Xyanua (CN ⁻)	TCVN 6181:1996	0,003 mg/L
15	Tổng phenol	SMEWW 5530B&C:2017	0,0003 mg/L
16	Chất hoạt động bề mặt	SMEWW 5540B&C:2017	0,02 mg/L
17	Canxi (Ca)	TCVN 6198:1996	2,0 mg/L
18	Magiê (Mg)	TCVN 6224:1996 TCVN 6198:1996	2,0 mg/L
19	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2017	0,05 mg/L
20	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
21	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
22	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
23	Niken (Ni)	SMEWW 3113B:2017	0,002 mg/L
24	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2017	0,0008 mg/L
25	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	0,0003 mg/L
26	Asen (As)	SMEWW 3114B:2017	0,001 mg/L
27	Selen (Se)	SMEWW 3114B:2017	0,002 mg/L
28	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2017	0,0002 mg/L
29	Crôm VI (Cr ⁶⁺)	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003 mg/L
30	Tổng Crôm (Cr)	SMEWW 3113B:2017	0,0007 mg/L
31	Coban (Co)	SMEWW 3111B:2017	0,04 mg/L
32	Coliform	SMEWW 9221B:2017	02 MPN/100mL
33	E. Coli	SMEWW 9221B&F:2017	02 MPN/100mL

1.3. Nước biển

1.3.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
3	Ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 50.000 μ S/cm
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HDCV.TB-73	0 ÷ 100 g/L
6	Độ đục	SMEWW 2130B:2017	0 ÷ 1.100 NTU
7	Độ muối	SMEWW 2520B:2017	0 ÷ 70‰

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước biển	TCVN 6663-1:2011 TCVN 5998:1995 TCVN 6663-3:2016 TCVN 8880:2011

1.3.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	5,0 mg/L
2	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2017	0,03 mg/L
3	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,016 mg/L
4	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	0,04 mg/L
5	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	0,05 mg/L
6	Sulfua (S ²⁻)	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	0,05 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
7	Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
8	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
9	Xyanua (CN^-)	TCVN 6181:1996	0,003 mg/L
10	Tổng phenol	SMEWW 5530B&C:2017	0,0003 mg/L
11	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2017	0,05 mg/L
12	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
13	Đồng (Cu)	SMEWW 3113B:2017	0,002 mg/L
14	Kẽm (Zn) (ven bờ)	SMEWW 3113B:2017	0,018 mg/L
15	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2017	0,0008 mg/L
16	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	0,0003 mg/L
17	Asen (As)	SMEWW 3114B:2017	0,001 mg/L
18	Thủy ngân (Hg) (ven bờ, gần bờ)	SMEWW 3112B:2017	0,0002 mg/L
19	Crôm VI (Cr^{6+})	SMEWW 3500- Cr.B:2017	0,003 mg/L
20	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
21	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520B:2017	0,3 mg/L
22	Coliform	SMEWW 9221B:2017	02 MPN/100mL

1.4. Nước thải

1.4.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HDCV.TB-73	0 ÷ 1.999 mg/L

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011 TCVN 5999:1995 TCVN 6663-3:2016 TCVN 8880:2011

1.4.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Độ màu	TCVN 6185:2015 (C)	5,0 Pt-Co
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	5,0 mg/L
3	BOD ₅	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
4	COD	SMEWW 5220C:2017	2,0 mg/L
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2017	0,03 mg/L
6	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,016 mg/L
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	0,04 mg/L
8	Tổng N	TCVN 6638:2000	1,0 mg/L
9	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	2,0 mg/L
10	Clo dư	SMEWW 4500-Cl.B:2017	0,4 mg/L
11	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	0,05 mg/L
12	Sulfua (S ²⁻)	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	0,05 mg/L
13	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
14	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
15	Xyanua (CN ⁻)	TCVN 6181:1996	0,01 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
16	Tổng phenol	SMEWW 5530B&C:2017	0,0003 mg/L
17	Chất hoạt động bề mặt	SMEWW 5540B&C:2017	0,02 mg/L
18	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2017	0,05 mg/L
19	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
20	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
21	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
22	Niken (Ni)	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
23	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2017	0,0008 mg/L
24	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	0,0003 mg/L
25	Asen (As)	SMEWW 3114B:2017	0,001 mg/L
26	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2017	0,0002 mg/L
27	Crôm VI (Cr ⁶⁺)	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003 mg/L
28	Crôm III (Cr ³⁺)	SMEWW 3113B:2017 SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003 mg/L
29	Tổng Crôm (Cr)	SMEWW 3113B:2017	0,0007 mg/L
30	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
31	Dầu mỡ động thực vật	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
32	Coliform	SMEWW 9221B:2017	02 MPN/100mL

2. KHÔNG KHÍ

2.1. Không khí xung quanh

2.1.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 60°C

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
2	Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 100% RH
3	Áp suất	QCVN 46:2012/BTNMT	810 ÷ 1.060 hPa
4	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 40,0 m/s
5	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2018	30 ÷ 120 dBA

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995
2	SO ₂	TCVN 5971:1995
3	CO	HD-CO
4	NO ₂	TCVN 6137:2009
5	NH ₃	TCVN 5293:1995
6	Cl ₂	MASA 202
7	H ₂ S	MASA 701
8	Chì (Pb)	TCVN 5067:1995

* HD-CO: quy trình nội bộ hướng dẫn lấy và phân tích mẫu CO trong không khí xung quanh.

2.1.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995	17,3 µg/m ³
2	SO ₂	TCVN 5971:1995	3,4 µg/m ³
3	CO	HD-CO	3.000 µg/m ³
4	NO ₂	TCVN 6137:2009	3,0 µg/m ³
5	NH ₃	TCVN 5293:1995	14,0 µg/m ³
6	H ₂ S	MASA 701	8,0 µg/m ³
7	Chì (Pb)	TCVN 6152:1996	0,07 µg/m ³

2.2. Khí thải

2.2.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Xác định vị trí lấy mẫu	US EPA Method 01	-
2	Vận tốc	US EPA Method 02	0 ÷ 100 m/s
3	Lưu lượng	US EPA Method 02	0 ÷ 4.521.600 m ³ /h
4	Khối lượng mol phân tử khí khô	US EPA Method 03	-
5	Hàm ẩm	US EPA Method 04	0 ÷ 100%
6	Áp suất	HD-Áp suất	850 ÷ 1.100 mBar
7	Nhiệt độ	HD-Nhiệt độ	0 ÷ 1.200°C
8	O ₂	HD/KT-O ₂	0 ÷ 25%
9	CO	HD/KT-CO	0 ÷ 11.400 mg/Nm ³
10	CO ₂	HD/KT-CO ₂	0 ÷ 50%
11	SO ₂	HD/KT-SO ₂	0 ÷ 13.100 mg/Nm ³
12	NO _x	HD/KT-NO _x	
	NO		0 ÷ 4.920 mg/Nm ³
	NO ₂		0 ÷ 940 mg/Nm ³

* HD-Áp suất: quy trình nội bộ hướng dẫn đo áp suất khí thải tại hiện trường.

* HD-Nhiệt độ: quy trình nội bộ hướng dẫn đo nhiệt độ khí thải tại hiện trường.

* HD-O₂: quy trình nội bộ hướng dẫn đo O₂ trong khí thải tại hiện trường.

* HD-CO: quy trình nội bộ hướng dẫn đo CO trong khí thải tại hiện trường.

* HD-CO₂: quy trình nội bộ hướng dẫn đo CO₂ trong khí thải tại hiện trường.

* HD-SO₂: quy trình nội bộ hướng dẫn đo SO₂ trong khí thải tại hiện trường.

* HD-NO_x: quy trình nội bộ hướng dẫn đo NO_x trong khí thải tại hiện trường.

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 05

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
2	Bạc (Ag)	US EPA Method 29
3	Asen (As)	US EPA Method 29
4	Bari (Ba)	US EPA Method 29
5	Beri (Be)	US EPA Method 29
6	Cadimi (Cd)	US EPA Method 29
7	Coban (Co)	US EPA Method 29
8	Crôm (Cr)	US EPA Method 29
9	Đồng (Cu)	US EPA Method 29
10	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 29
11	Mangan (Mn)	US EPA Method 29
12	Niken (Ni)	US EPA Method 29
13	Chì (Pb)	US EPA Method 29
14	Selen (Se)	US EPA Method 29
15	Kẽm (Zn)	US EPA Method 29

2.2.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 05	1,0 mg/Nm ³
2	Asen (As)	US EPA Method 29	0,024 mg/Nm ³
3	Cadimi (Cd)	US EPA Method 29	0,006 mg/Nm ³
4	Coban (Co)	US EPA Method 29	0,001 mg/Nm ³
5	Crôm (Cr)	US EPA Method 29	0,004 mg/Nm ³
6	Đồng (Cu)	US EPA Method 29	0,050 mg/Nm ³
7	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 29	0,001 mg/Nm ³
8	Mangan (Mn)	US EPA Method 29	0,009 mg/Nm ³
9	Niken (Ni)	US EPA Method 29	0,002 mg/Nm ³
10	Chì (Pb)	US EPA Method 29	0,030 mg/Nm ³

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
11	Selen (Se)	US EPA Method 29	0,020 mg/Nm ³
12	Kẽm (Zn)	US EPA Method 29	0,080 mg/Nm ³

3. ĐẤT

3.1. Quan trắc hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Lấy và bảo quản mẫu đất	TCVN 5297:1995 TCVN 7538-1:2006 TCVN 7538-2:2005 TCVN 7538-4:2007 TCVN 7538-5:2007

3.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	pH	TCVN 5979:2007	2 ÷ 12
2	Độ ẩm	TCVN 4048:2011	0,1%
3	Độ dẫn điện (EC)	TCVN 6650:2000	0 ÷ 100 mS/cm
4	SO ₄ ²⁻	TCVN 6656:2000	44,0 mg/kg
5	Tổng N	TCVN 6498:1999	0,1 mg/kg
6	Tổng P	TCVN 6499:1999	1,8 mg/kg
7	Asen (As)	TCVN 6649:2000 TCVN 8467:2020	0,05 mg/kg
8	Cadimi (Cd)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	0,23 mg/kg
9	Crôm (Cr)	TCVN 6649:2000 US EPA Method 7000B	0,60 mg/kg
10	Đồng (Cu)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	0,69 mg/kg
11	Thủy ngân (Hg)	TCVN 6649:2000 TCVN 8882:2011	0,03 mg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
12	Niken (Ni)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	0.5 mg/kg
13	Chì (Pb)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	0,50 mg/kg
14	Kẽm (Zn)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	0,34 mg/kg

4. TRẦM TÍCH

4.1. Quan trắc hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Lấy và bảo quản mẫu trầm tích (<i>lục địa và biển ven bờ</i>)	ISO 5667-12:2017 TCVN 6663-19:2015 TCVN 6663-15:2004

4.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	pH	TCVN 5979:2007	2 ÷ 12
2	Sắt (Fe)	TCVN 6649:2000 US EPA Method 7000B	0,56 mg/kg
3	Asen (As)	TCVN 6649:2000 TCVN 8467:2020	0,05 mg/kg
4	Cadimi (Cd)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	0,28 mg/kg
5	Crôm (Cr)	TCVN 6649:2000 US EPA Method 7000B	0,55 mg/kg
6	Đồng (Cu)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	0,52 mg/kg
7	Thủy ngân (Hg)	TCVN 6649:2000 TCVN 8882:2011	0,03 mg/kg
8	Niken (Ni)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	0.5 mg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
9	Chì (Pb)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	0,48 mg/kg
10	Kẽm (Zn)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	0,40 mg/kg

5. BÙN THẢI

5.1. Quan trắc hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Lấy và bảo quản mẫu bùn thải	TCVN 6663-13:2015 TCVN 6663-15:2004

5.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	pH	US EPA Method 9040C US EPA Method 9045D	0 ÷ 14
2	Tổng xyanua (CN ⁻)	US EPA Method 1311 US EPA Method 9010C US EPA Method 9014	0,02 mg/L
		US EPA Method 9013A US EPA Method 9010C US EPA Method 9014	0,6 mg/kg
3	Tổng dầu	US EPA Method 1664A	1,4 mg/L
		US EPA Method 9071B	9,4 mg/kg
4	Asen (As)	US EPA Method 1311 TCVN 8467:2010	0,03 mg/L
		TCVN 8963:2011 TCVN 8467:2010	0,06 mg/kg
5	Cadimi (Cd)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,03 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	0,32 mg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
6	Coban (Co)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,02 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	0,68 mg/kg
7	Crôm (Cr)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,02 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	0,6 mg/kg
8	Đồng (Cu)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,03 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	0,9 mg/kg
9	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7470	0,0005 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7470	0,06 mg/kg
10	Niken (Ni)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,03 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	0,90 mg/kg
11	Chì (Pb)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,03 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	1,74 mg/kg
12	Kẽm (Zn)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,02 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	0,39 mg/kg

6. CHẤT THẢI RẮN

6.1. Quan trắc hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Lấy và bảo quản mẫu chất thải rắn	TCVN 9466:2012

6.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	pH	US EPA Method 9040C US EPA Method 9045D	0 ÷ 14
2	Tổng dầu	US EPA Method 1664A	1,5 mg/L
		US EPA Method 9071B	9,9 mg/kg
3	Asen (As)	US EPA Method 1311 TCVN 8467:2010	0,06 mg/L
		TCVN 8963:2011 TCVN 8467:2010	0,05 mg/kg
4	Cadimi (Cd)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,03 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	1,7 mg/kg
5	Coban (Co)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,02 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	1,0 mg/kg
6	Crôm (Cr)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,02 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	0,7 mg/kg
7	Đồng (Cu)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,03 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	1,2 mg/kg
8	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7470	0,0005 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7470	0,02 mg/kg
9	Niken (Ni)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,02 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	0,6 mg/kg
10	Chì (Pb)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,03 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	7,4 mg/kg
11	Kẽm (Zn)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,02 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	0,4 mg/kg